

GIẢI CHI TIẾT 300 PART 5 – SÁT NHẤT VỚI TOEIC QUỐC TẾ

1 - Tài liệu có gì:

- 300 câu Part 5 dạng điền từ vào chỗ trống, được lấy từ 10 đề thi sát nhất với thi TOEIC quốc tế.
- Mỗi câu đều có đáp án và giải thích chi tiết
- 300 câu chỉ làm 10 đề. 30 câu/ đề
- Có cách học chi tiết và lộ trình học tập trong 30 ngày.

2 - Lộ trình học trong 31 ngày như sau:

Ngày	Câu từ	Test
1	101 – 110	1
2	111 – 120	1
3	121 – 130	1
4	101 – 110	2
5	111 – 120	2
6	121 – 130	2
7	101 – 110	3
8	111 – 120	3
9	121 – 130	3
10	101 – 110	4
11	111 – 120	4
12	121 – 130	4
13	101 – 110	5
14	111 – 120	5

15	121 – 130	5
16	101 – 110	6
17	111 – 120	6
18	121 – 130	6
19	101 – 110	7
20	111 – 120	7
21	121 – 130	7
22	101 – 110	8
23	111 – 120	8
24	121 – 130	8
25	101 – 110	9
26	111 – 120	9
27	121 – 130	9
28	101 – 110	10
29	111 – 120	10
30	121 – 130	10
31	Làm full 30 Part 5	

3 – Các bước luyện tập.

Bước 1: Tập trung làm 1 lèo trong 10 phút hết 10 câu cần học của hôm nay, đánh dấu những câu mình phân vân.

Bước 2: Tự tra lại từ điển để chọn lại đáp án cho những câu mình phân vân.

Bước 3: Đối chiếu với đáp án kèm lời dịch của từng câu để hiểu 100%, tra phiên âm những từ mới để biết cách đọc.

Bước 4: Chép lại vào vở ghi chép của mình câu hỏi và đáp án đúng cần điền vào chỗ trống đó. Sau đó đọc mỗi câu ít nhất 3 lần để tạo cảm giác thân thuộc với câu văn và chỗ cần điền đó.

Bước 5: Trước khi đi ngủ, trước khi làm bài tiếp theo thì đọc lại những câu đã làm của ngày hôm trước, sao cho nhìn liếc qua là hiểu ngay câu văn đó dịch như thế nào, vì sao chọn.

4 – Trọn bộ 10 Test = 300 câu Part 5



TEST 1

<p>101. Ms. Durkin asked for volunteers to help ----- with the employee fitness program.</p> <p>(A) she (B) her (C) hers (D) herself</p>	<p>→ Chọn B do sau động từ help cần điền tân ngữ.</p> <p>Loại trừ: (A) chủ ngữ (đứng đầu câu hoặc mệnh đề) (C) đại từ sở hữu (chỉ sử dụng nếu phía trước có hình thức sở hữu) (D) đại từ phản thân</p> <p>Dịch: Cô Durkin yêu cầu các tình nguyện viên giúp cô ấy với chương trình tập thể dục cho nhân viên.</p>
<p>102. Lasner Electronics' staff have extensive ----- of current hardware systems.</p> <p>(A) know (B) known (C) knowledge (D) knowledgeable</p>	<p>→ chọn C do trước khoảng trống có tính từ extensive cần điền danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu (B) tính từ (được biết đến) (D) tính từ (thành thạo, am hiểu)</p> <p>Dịch: Nhân viên của Lasner Electronics có kiến thức sâu rộng về các hệ thống phần cứng hiện tại..</p>
<p>103. ----- a year, Tarrin Industrial Supply audits the accounts of all of its factories.</p> <p>(A) Once (B) Immediately (C) Directly (D) Yet</p>	<p>→ chọn A nghĩa là một lần.</p> <p>Loại trừ: (B) ngay lập tức (C) trực tiếp (D) chưa, còn (không đứng đầu câu)</p> <p>Dịch: Mỗi năm một lần, Tarrin Industrial Supply kiểm tra tài khoản của tất cả các nhà máy của mình.</p>
<p>104. Ms. Pham requested a refund ----- the coffeemaker she received was damaged.</p> <p>(A) despite (B) why (C) concerning (D) because</p>	<p>→ chọn D do phía sau là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp để chỉ nguyên nhân của sự việc phía trước.</p> <p>Loại trừ: (A) giới từ (dù, bất chấp) (B) trạng từ (thường gặp trong cụm the reason why) (C) giới từ (liên quan đến)</p> <p>Dịch: Cô Phạm yêu cầu hoàn lại tiền vì máy pha cà phê mà cô nhận được đã bị hỏng.</p>

<p>105. Information ----- the artwork in the lobby is available at the reception desk.</p> <p>(A) across (B) about (C) upon (D) except</p>	<p>→ chọn B theo cụm information on/about something nghĩa là thông tin về cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) bên kia (C) trên (= on) (D) ngoại trừ</p> <p>Dịch: Thông tin về các tác phẩm nghệ thuật trong sảnh có sẵn tại bàn tiếp tân.</p>
<p>106. With the Gema XTI binoculars, users can ----- see objects that are more than 100 meters away.</p> <p>(A) ease (B) easy (C) easily (D) easier</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc động từ khiếm khuyết (can) + (trạng từ) + động từ chính (see).</p> <p>Loại trừ: (A) động từ/danh từ (B) tính từ (D) tính từ ở dạng so sánh hơn</p> <p>Dịch: Với ống nhòm Gema XTI, người dùng có thể dễ dàng nhìn thấy các vật ở cách xa hơn 100 mét.</p>
<p>107. The Physical Therapy Association is committed to keeping costs ----- for its certification programs.</p> <p>(A) affordable (B) permitted (C) cutting (D) necessary</p>	<p>→ chọn A nghĩa là (giá cả) phải chăng.</p> <p>Loại trừ: (B) được phép (C) sắc bén (D) cần thiết</p> <p>Dịch: Hiệp hội Vật lý trị liệu cam kết giữ chi phí phải chăng cho các chương trình chứng nhận của mình.</p>
<p>108. Mr. Brennel ----- positions in various areas of the company before he became president.</p> <p>(A) occupation (B) occupational (C) occupying (D) occupied</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc chủ ngữ (Mr. Brennel) + động từ chính (chia thì) + tân ngữ (positions).</p> <p>Loại trừ: danh từ tính từ V-ing</p> <p>Dịch: Ông Brennel đã chiếm các vị trí trong các lĩnh vực khác nhau của công ty trước khi ông trở thành chủ tịch.</p>

<p>109. To remain on schedule, editors must submit all ----- to the book to authors by Friday.</p> <p>(A) ideas (B) essays (C) revisions (D) suggestions</p>	<p>→ chọn C nghĩa là sự sửa đổi, xem lại.</p> <p>Loại trừ: (A) ý tưởng (B) bài luận (D) lời đề nghị</p> <p>Dịch: Để duy trì đúng tiến độ, các biên tập viên phải gửi tất cả các sửa đổi cho cuốn sách cho các tác giả trước thứ Sáu.</p>
<p>110. ----- industry professionals are allowed to purchase tickets to the Kuo Photography Fair.</p> <p>(A) Only (B) Until (C) Unless (D) Quite</p>	<p>→ chọn A nghĩa là chỉ, duy nhất.</p> <p>Loại trừ: (B) cho tới khi (C) trừ khi (D) tương đối, khá là</p> <p>Dịch: Chỉ các chuyên gia trong ngành mới được phép mua vé tham dự Hội chợ Nhiếp ảnh Kuo.</p>
<p>111. At Pharmbeck's banquet, Mr. Jones -- ---- a trophy for his performance in this year's quality- improvement initiative.</p> <p>(A) accepted (B) congratulated (C) nominated (D) hoped</p>	<p>→ chọn A nghĩa là nhận, chấp thuận.</p> <p>Loại trừ: (B) chúc mừng (C) đề cử (D) hi vọng</p> <p>Dịch: Tại bữa tiệc của Pharmbeck, ông Jones đã nhận một chiếc cúp cho màn trình diễn của mình trong năm nay.</p>
<p>112. Ms. Suto claims that important market trends become ----- with the use of data analysis.</p> <p>(A) predict (B) prediction (C) predictable (D) predictably</p>	<p>→ chọn C do sau liên động từ (become) cần điền tính từ.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ (B) danh từ (D) trạng từ</p> <p>Dịch: Bà Suto tuyên bố rằng các xu hướng thị trường quan trọng trở nên dễ đoán với việc sử dụng phân tích dữ liệu.</p>

<p>113. One of Grommer Consulting's goals to enhance the relationship ----- salespeople and their customers.</p> <p>(A) inside (B) within (C) around (D) between</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc between ... and ... nghĩa là giữa ... và ...</p> <p>Loại trừ: (A) bên trong (B) trong vòng (C) xung quanh</p> <p>Dịch: Một trong những mục tiêu của Grommer Consulting, nhằm tăng cường mối quan hệ giữa nhân viên bán hàng và khách hàng của họ.</p>
<p>114. Depending on your answers to the survey, we ----- you to collect additional information.</p> <p>(A) may call (B) are calling (C) have been called (D) must be calling</p>	<p>→ chọn A do xét ngữ cảnh (tùy vào câu trả lời) tức sự việc ở mệnh đề chính chưa diễn ra nên động từ chính chưa chắc xảy ra nên phải dùng động từ khiếm khuyết (may, might, will)</p> <p>Loại trừ: (B) thì hiện tại tiếp diễn (đang xảy ra hiện tại) (C) thì hiện tại hoàn thành ở thể bị động (do phía sau có tân ngữ you) (D) động từ khiếm khuyết chia tiếp diễn (chắc chắn đang gọi – không hợp ngữ cảnh)</p> <p>Dịch: Tùy thuộc vào câu trả lời của bạn cho khảo sát, chúng tôi có thể gọi cho bạn để thu thập thêm thông tin.</p>
<p>115. ----- Jemburger opened its newest franchise, the first 100 customers were given free hamburgers.</p> <p>(A) Now (B) When (C) As if (D) After all</p>	<p>→ chọn B nghĩa là khi (phía sau thường chia thì quá khứ đơn hoặc hiện tại đơn).</p> <p>Loại trừ: (A) bây giờ (do động từ chính chia thì quá khứ đơn) (C) cứ như là (không đứng đầu câu) (D) cuối cùng, sau tất cả (chỉ đứng một mình)</p> <p>Dịch: Khi Jemburger mở cửa hàng nhượng quyền mới nhất, 100 khách hàng đầu tiên đã được tặng hamburger miễn phí.</p>

<p>116. Please include the serial number of your product in any ----- with the customer service department.</p> <p>(A) corresponds (B) correspondence (C) correspondingly (D) correspondent</p>	<p>→ chọn B do sau tính từ any cần điền một danh từ phù hợp (trong bất kỳ thư từ nào).</p> <p>Loại trừ: (A) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (C) trạng từ (D) danh từ (phóng viên, người viết thư)</p> <p>Dịch: Vui lòng bao gồm số sê-ri của sản phẩm của bạn trong bất kỳ thư từ nào với bộ phận dịch vụ khách hàng.</p>
<p>117. The award-winning film Underwater Secrets promotes awareness ----- ocean pollution and its effects on our planet.</p> <p>(A) of (B) to (C) from (D) with</p>	<p>→ chọn A theo cụm awareness of something nghĩa là nhận thức về cái gì.</p> <p>Loại trừ: (B) tới, hướng đến (C) từ (D) với</p> <p>Dịch: Bộ phim giành giải thưởng Underwater Secrets thúc đẩy nhận thức về ô nhiễm đại dương và những ảnh hưởng của nó đối với hành tinh của chúng ta.</p>
<p>118. BYF Company specializes in ----- promotional items to help companies advertise their brand.</p> <p>(A) personally (B) personalized (C) personality (D) personalizes</p>	<p>→ chọn B theo cấu trúc giới từ (in) + (tính từ) danh từ/cụm danh từ (promotional items).</p> <p>Loại trừ: (A) trạng từ (C) danh từ (D) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít</p> <p>Dịch: Công ty BYF chuyên về các mặt hàng quảng cáo được cá nhân hóa để giúp các công ty quảng cáo thương hiệu của họ.</p>

<p>119. ----- the recent increase is less than 2 percent, Selwin Electrical Supply will continue to lease the space.</p> <p>(A) As long as (B) Along with (C) Not only (D) Otherwise</p>	<p>→ chọn A do phía sau là mệnh đề cần điền liên từ.</p> <p>Loại trừ: (B) cụm giới từ (cùng với) (C) theo cấu trúc not only ... but also ... (không những ... mà còn ...) (D) trạng từ (nếu không thì, mặt khác – không đứng đầu câu)</p> <p>Dịch: Miễn là mức tăng gần đây chưa đến 2%, Selwin Electrical Supply sẽ tiếp tục cho thuê mặt bằng.</p>
<p>120. Belden Hospital's chief of staff meets regularly with the staff to ensure that procedures ----- correctly.</p> <p>(A) to be performed (B) would have performed (C) had been performed (D) are being performed</p>	<p>→ chọn D do chủ ngữ sau mệnh đề that là danh từ chỉ sự vật (procedures) là dấu hiệu của thể bị động. Ngoài ra, mệnh đề trước đó động từ chính chia thì hiện tại đơn (meets) nên khoảng trống cũng phải chia thì hiện tại tương ứng (hiện tại tiếp diễn).</p> <p>Loại trừ: (A) thể bị động của to-V (B) hình thức giả định ở quá khứ (thường gặp trong câu điều kiện loại 3) (C) thì quá khứ hoàn thành ở thể bị động</p> <p>Dịch: Giám đốc nhân viên của Bệnh viện Belden, gặp gỡ thường xuyên với nhân viên để đảm bảo các thủ tục đang được thực hiện chính xác.</p>
<p>121. Any request for time off should be addressed to the ----- department supervisor.</p> <p>(A) urgent (B) appropriate (C) subsequent (D) deliverable</p>	<p>→ chọn B nghĩa là thích hợp, thỏa đáng.</p> <p>Loại trừ: (A) gấp, khẩn cấp (C) tiếp theo, sau đó (D) có thể phân phát, chuyển giao</p> <p>Dịch: Bất kỳ yêu cầu cho thời gian nghỉ nên được gửi đến người giám sát bộ phận thích hợp.</p>

<p>122. World Fish Supply delivers the freshest fish possible thanks to innovative ----- and shipping methods.</p> <p>(A) preserves (B) preserved (C) preserve (D) preservation</p>	<p>→ chọn D do sau tính từ innovative cần điền danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (B) Ved (C) động từ nguyên mẫu</p> <p>Dịch: World Fish Supply cung cấp cá tươi nhất có thể nhờ phương pháp bảo quản và vận chuyển sáng tạo.</p>
<p>123. Company executives are currently reviewing the annual budget ----- submitted to them by the Financial Planning department.</p> <p>(A) requirements (B) deliveries (C) developers (D) qualities</p>	<p>→ chọn A nghĩa là yêu cầu.</p> <p>Loại trừ: (B) sự phân phát, giao hàng (C) nhà phát triển (D) chất lượng</p> <p>Dịch: Giám đốc điều hành công ty hiện đang xem xét các yêu cầu ngân sách hàng năm do bộ phận Kế hoạch tài chính gửi cho họ.</p>
<p>124. Even the CEO had to admit that Prasma Designs' win was ----- the result of fortunate timing.</p> <p>(A) parts (B) parted (C) partly (D) parting</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc [be] (was) + (trạng từ) + cụm danh từ (the result of fortunate timing).</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ số nhiều (phần, bộ phận) (B) Ved (D) danh từ (sự chia tay)</p> <p>Dịch: Ngay cả CEO cũng phải thừa nhận rằng chiến thắng của Prasma Designs là một phần kết quả của việc lựa chọn thời điểm may mắn.</p>

<p>125. Mr. Singth took notes on ----- the focus group discussed during the morning session.</p> <p>(A) each (B) several (C) another (D) everything</p>	<p>→ chọn D do sau giới từ on cần điền một danh từ/đại từ.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ (mỗi, = every) (B) tính từ (một vài, = some) (C) tính từ (một ai/cái gì khác)</p> <p>Dịch: Ông Singh đã ghi chép lại tất cả mọi thứ mà nhóm tập trung thảo luận trong phiên họp buổi sáng.</p>
<p>126. Last year, Tadaka Computer Solutions ranked third ----- in regional earnings.</p> <p>(A) together (B) overall (C) consecutively (D) generally</p>	<p>→ chọn B nghĩa là toàn diện, tổng thể.</p> <p>Loại trừ: (A) cùng nhau (C) liên tiếp, dồn dập (D) thông thường, nói chung</p> <p>Dịch: Năm ngoái, Tadaka Computer Solutions xếp thứ ba toàn diện về tổng thu nhập trong khu vực.</p>
<p>127. ----- the popularity of the BPT39 wireless speakers, production will be increased fivefold starting next month.</p> <p>(A) On behalf of (B) Whether (C) Moreover (D) As a result of</p>	<p>→ chọn D do mệnh đề ở khoảng trống là nguyên nhân của mệnh đề phía sau cần điền một (cụm) liên từ phù hợp.</p> <p>Loại trừ: (A) cụm giới từ (thay mặt cho) (B) liên từ (liệu, thường gặp trong cấu trúc whether ... or ... nghĩa là liệu ... hay ...) (C) trạng từ (hơn nữa, ngoài ra)</p> <p>Dịch: Do sự phổ biến của loa không dây BPT39, sản lượng sẽ được tăng gấp năm lần kể từ tháng tới.</p>

<p>128. Zypo Properties has just signed a lease agreement with the law firm ----- offices are on the third floor.</p> <p>(A) how (B) what (C) whose (D) wherever</p>	<p>→ chọn C do sau khoảng trống là danh từ offices đi liền chỉ có thể điền đại từ quan hệ whose.</p> <p>Loại trừ: (A) như thế nào (phía sau phải có tính từ/trạng từ) (B) cái gì (phía sau phải có danh từ) (D) bất kỳ nơi nào</p> <p>Dịch: Zypo Properties vừa ký hợp đồng cho thuê với công ty luật có văn phòng ở tầng ba.</p>
<p>129. ----- events this year caused profits in the second and third quarters to differ significantly from original projections.</p> <p>(A) Total (B) Marginal (C) Representative (D) Unforeseen</p>	<p>→ chọn D nghĩa là không lường trước, bất ngờ.</p> <p>Loại trừ: (A) tổng cộng (B) bên lề, không đáng kể (C) tiêu biểu, điển hình</p> <p>Dịch: Các sự kiện không lường trước trong năm nay khiến lợi nhuận trong quý hai và ba khác biệt đáng kể so với dự đoán ban đầu.</p>
<p>130. The timeline for the pathway lighting project was extended to ----- input from the environmental commission.</p> <p>(A) use up (B) believe in (C) make into (D) allow for</p>	<p>→ chọn D nghĩa là dành cho, tính đến.</p> <p>Loại trừ: (A) tận dụng, dùng hết (B) tin vào (C) biến đổi thành</p> <p>Dịch: Mốc thời gian cho dự án chiếu sáng đường dẫn được mở rộng để dành cho sự bổ sung từ ủy ban môi trường.</p>

TEST 2

<p>101. Ms. Carpenter will be attending the conference with ----- marketing team.</p> <p>(A) she (B) her (C) hers (D) herself</p>	<p>→ chọn B do phía sau khoảng trống là cụm danh từ marketing team cần điền tính từ sở hữu.</p> <p>Loại trừ: (A) chủ ngữ (C) đại từ sở hữu (phía trước phải có hình thức sở hữu) (D) đại từ phản thân</p> <p>Dịch: Cô Carpenter sẽ tham dự hội nghị với nhóm tiếp thị của mình.</p>
<p>102. ----- the last ten years, Bay City's population has grown by about 27 percent.</p> <p>(A) As (B) Against (C) During (D) Below</p>	<p>→ chọn C nghĩa là trong vòng (một khoảng thời gian).</p> <p>Loại trừ: (A) thành, với tư cách (B) chống lại, phản đối (D) dưới, thấp hơn</p> <p>Dịch: Trong mười năm qua, dân số Bay City đã tăng khoảng 27%.</p>
<p>103. Please congratulate Alan Schmit, ----- of the Leadership Award in Nursing at Knoll Hospital.</p> <p>(A) won (B) wins (C) winning (D) winner</p>	<p>→ chọn D do khoảng trống cần điền danh từ để nói rõ Alan Schmit là ai.</p> <p>Loại trừ: (A) V2/V3 của động từ win (B) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (C) tính từ</p> <p>Dịch: Xin chúc mừng Alan Schmit, người chiến thắng Giải thưởng Lãnh đạo về Điều dưỡng tại Bệnh viện Knoll.</p>

<p>104. Ireland's largest software producer will ----- be opening a large facility in Cork.</p> <p>(A) soon (B) such (C) ever (D) like</p>	<p>→ chọn A do động từ chính will be opening là thì tương lai tiếp diễn cần điền một trạng từ thời gian phù hợp.</p> <p>Loại trừ: (B) như vậy (phía sau phải có danh từ) (C) bao giờ (dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành) (D) như là (phía sau phải liệt kê một số danh từ)</p> <p>Dịch: Nhà sản xuất phần mềm lớn nhất Ireland sẽ sớm mở một cơ sở lớn ở Cork.</p>
<p>105. Ashburn Bank's online service has been in high demand -----.</p> <p>(A) lateness (B) later (C) lately (D) latest</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống đứng cuối câu và động từ chính has been ở thì hiện tại hoàn thành cần điền một trạng từ thời gian làm dấu hiệu của thì đó.</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ (B) tính từ ở dạng so sánh hơn (D) tính từ ở dạng so sánh nhất</p> <p>Dịch: Dịch vụ trực tuyến của Ashburn Bank đã có nhu cầu cao gần đây.</p>
<p>106. The ----- of videos to electronic press releases can help companies showcase their products.</p> <p>(A) content (B) addition (C) pictures (D) promotion</p>	<p>→ chọn B nghĩa là sự bổ sung, thêm vào.</p> <p>Loại trừ: (A) nội dung (C) tấm hình, bức tranh (D) sự thúc đẩy, quảng cáo, thăng chức</p> <p>Dịch: Việc bổ sung các video vào các thông cáo báo chí điện tử có thể giúp các công ty giới thiệu sản phẩm của họ.</p>

<p>107. Ms. Hyun is reviewing the training manual to see if updates -----.</p> <p>(A) have need (B) needing (C) are needed (D) to be needed</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống đứng liền sau chủ ngữ updates và bản thân danh từ đó chỉ sự vật là dấu hiệu của thể bị động.</p> <p>Loại trừ: (A) có nhu cầu (B) V-ing (D) thể bị động của to-V</p> <p>Dịch: Cô Hyun đang xem lại hướng dẫn đào tạo để xem có cần cập nhật không.</p>
<p>108. When leaving the auditorium, please exit ----- the doors on the lower level.</p> <p>(A) except (B) inside (C) without (D) through</p>	<p>→ chọn D nghĩa là thông qua, bằng cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) ngoại trừ (B) bên trong (C) mà không có</p> <p>Dịch: Khi rời khỏi khán phòng, xin vui lòng ra ngoài bằng cửa ở tầng dưới.</p>
<p>109. The judges for this year's screenplay competition include -----from Hanovi Studios.</p> <p>(A) represents (B) representatives (C) represented (D) represent</p>	<p>→ chọn B do sau động từ include cần điền danh từ làm tân ngữ.</p> <p>Loại trừ: (A) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (C) Ved (D) động từ nguyên mẫu</p> <p>Dịch: Ban giám khảo của cuộc thi kịch bản năm nay bao gồm những đại diện của Hanovi Studios.</p>

<p>110. I have attached my résumé detailing my ----- experience in the hotel industry.</p> <p>(A) extensive (B) punctual (C) prospective (D) accepted</p>	<p>→ chọn A nghĩa là bao quát, sâu rộng.</p> <p>Loại trừ: (B) đúng giờ (C) về sau, sắp tới (D) được chấp nhận</p> <p>Dịch: Tôi đã đính kèm sơ yếu lý lịch của tôi chi tiết kinh nghiệm sâu rộng của tôi trong ngành công nghiệp khách sạn.</p>
<p>111. Remember to check the spelling of Mr. Kamashi's name when ----- the document.</p> <p>(A) revising (B) revises (C) revised (D) revise</p>	<p>→ chọn A do sau liên từ when là mệnh đề hoặc có thể rút gọn thành V-ing (chủ động) do sau khoảng trống có tân ngữ the document.</p> <p>Loại trừ: (B) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (thiếu chủ ngữ) (C) Ved (thì quá khứ đơn hoặc rút gọn thể bị động) (D) động từ nguyên mẫu</p> <p>Dịch: Nhớ kiểm tra chính tả tên của ông Kamashi khi sửa lại tài liệu.</p>
<p>112. Residents visited City Hall to ask ----- developers will preserve the historic properties.</p> <p>(A) although (B) since (C) whether (D) both</p>	<p>→ chọn C nghĩa là liệu, được hay không và liên từ này thường theo sau một số động từ như ask, know, doubt, wonder.</p> <p>Loại trừ: (A) mặc dù (diễn tả 2 sự việc trái ngược) (B) bởi vì (đề cập nguyên nhân) (D) cả hai (thường gặp trong cấu trúc both ... and ...)</p> <p>Dịch: Người dân đã đến thăm Tòa thị chính để hỏi liệu các nhà phát triển sẽ bảo tồn các tài sản lịch sử.</p>

<p>113. The Ford Group's proposed advertising campaign is by far the most ----- we have seen so far.</p> <p>(A) innovate (B) innovative (C) innovations (D) innovatively</p>	<p>→ chọn B do sau động từ [be] (is) và hình thức so sánh hơn/nhất (the most) cần điền tính từ.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ (C) danh từ số nhiều (D) trạng từ</p> <p>Dịch: Chiến dịch quảng cáo được đề xuất của Ford Group cho đến nay là sáng tạo nhất mà chúng tôi đã thấy cho đến nay.</p>
<p>114. Solei Landscaping announced that the design for the Cherry Hill building complex is ----- complete.</p> <p>(A) almost (B) nearby (C) anytime (D) yet</p>	<p>→ chọn A nghĩa là gần, hầu như.</p> <p>Loại trừ: (B) gần đó (C) bất kỳ lúc nào (D) chưa, vẫn còn</p> <p>Dịch: Solei Landscaping thông báo rằng thiết kế cho khu phức hợp xây dựng Cherry Hill đã gần hoàn tất.</p>
<p>115. Daniel Nishida, the chief supply officer, asked that ----- be given full responsibility for approving all invoice.</p> <p>(A) he (B) him (C) his (D) himself</p>	<p>→ chọn A do khoảng trống đứng đầu mệnh đề sau that cần điền chủ ngữ.</p> <p>Loại trừ: (B) tân ngữ (đứng sau động từ) (C) tính từ/đại từ sở hữu (phải có danh từ phía sau hoặc hình thức sở hữu phía trước) (D) đại từ phản thân</p> <p>Dịch: Daniel Nishida, giám đốc cung ứng, yêu cầu ông ấy phải chịu trách nhiệm hoàn toàn cho việc phê duyệt tất cả các hóa đơn.</p>

<p>116. In preparation for Mr. Kumar's retirement at the end of March, the Carolex Corporation will need to ----- a new facilities director.</p> <p>(A) resume (B) compete (C) recruit (D) conduct</p>	<p>→ chọn C nghĩa là tuyển dụng.</p> <p>Loại trừ: (A) tiếp tục (B) cạnh tranh (D) tiến hành, chỉ đạo</p> <p>Dịch: Để chuẩn bị cho việc nghỉ hưu của ông Kumar vào cuối tháng 3, Tập đoàn Carolex sẽ cần tuyển một giám đốc cơ sở mới.</p>
<p>117. The team's contributions to the Ripton Group's marketing plan were very ----- acknowledged.</p> <p>(A) favor (B) favorably (C) favorable (D) favored</p>	<p>→ chọn B theo cấu trúc very + trạng từ + tính từ/V3-ed (acknowledged).</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ (C) tính từ (thuận lợi, có thiện chí) (D) tính từ (được thiên vị, yêu thích)</p> <p>Dịch: Những đóng góp của nhóm Land cho kế hoạch tiếp thị của Ripton Group đã được ghi nhận rất tốt.</p>
<p>118. ----- receiving the engineering award, Ms. Kwon made a point of thanking longtime mentors.</p> <p>(A) Onto (B) Unlike (C) About (D) Upon</p>	<p>→ chọn D theo hình thức gián lược mệnh đề on/upon + V-ing nghĩa là ngay khi làm gì.</p> <p>Loại trừ: (A) lên trên (B) không như (C) về (thường không đứng đầu câu)</p> <p>Dịch: Khi nhận được giải thưởng kỹ thuật, cô Kwon đã gửi lời cảm ơn đến những người cố vấn lâu năm.</p>

<p>119. Please read the list of ----- qualifications to ensure that you have the necessary education and experience for the position.</p> <p>(A) slight (B) equal (C) obliged (D) essential</p>	<p>→ chọn D nghĩa là cần thiết, thiết yếu.</p> <p>Loại trừ: (A) qua loa, không đáng kể (B) ngang bằng, bình đẳng (C) bắt buộc</p> <p>Dịch: Vui lòng đọc danh sách các bằng cấp thiết yếu để đảm bảo rằng bạn có trình độ học thức và kinh nghiệm cần thiết cho vị trí này.</p>
<p>120. Choosing the best software tool to eliminate computer viruses is rarely simple, - ----- it is important to seek expert advice.</p> <p>(A) why (B) then (C) nor (D) so</p>	<p>→ chọn D nghĩa là vì vậy do mệnh đề sau là kết quả của mệnh đề phía trước.</p> <p>Loại trừ: (A) tại sao (thường gặp trong cụm the reason why) (B) sau đó (diễn tả sự việc nối tiếp nhau) (C) cũng không (thường gặp trong cấu trúc neither ... nor ... nghĩa là cả 2 đều không)</p> <p>Dịch: Chọn công cụ phần mềm tốt nhất để loại bỏ virus máy tính hiếm khi đơn giản, vì vậy điều quan trọng là tìm kiếm lời khuyên của chuyên gia.</p>
<p>121. Ms. Delgado would like to meet with all loan officers ----- reviewing any more loan applications.</p> <p>(A) now that (B) as though (C) before (D) often</p>	<p>→ chọn C nghĩa là trước khi.</p> <p>Loại trừ: (A) bởi vì, do (= because) (B) cứ như là (dùng để đưa ra giả định, phía sau có thì quá khứ đơn/hoàn thành) (D) thường (trạng từ tần suất, dấu hiệu của thì hiện tại đơn)</p> <p>Dịch: Bà Delgado muốn gặp tất cả các nhân viên cho vay trước khi xem xét thêm bất kỳ đơn xin vay nào.</p>

<p>122. Cedar Branch Hill has a ----- as a business- friendly environment that provides efficient licensing and other legal processes.</p> <p>(A) prediction (B) courtesy (C) reputation (D) statement</p>	<p>→ chọn C nghĩa là sự nổi tiếng, thanh danh.</p> <p>Loại trừ: (A) sự dự đoán (B) phép lịch sự (D) lời phát biểu, tuyên bố</p> <p>Dịch: Cedar Branch Hill nổi tiếng là một môi trường thân thiện với doanh nghiệp, cung cấp giấy phép hiệu quả và các quy trình pháp lý khác.</p>
<p>123. The actors held an additional rehearsal ----- perfect their performance in the final scene.</p> <p>(A) considerably (B) in order to (C) nevertheless (D) as a result of</p>	<p>→ chọn B theo cấu trúc in order to + động từ nguyên mẫu nghĩa là để làm gì.</p> <p>Loại trừ: (A) đáng kể, nhiều (C) tuy nhiên, dù sao (D) do, là kết quả của</p> <p>Dịch: Các diễn viên đã tổ chức một buổi tập bổ sung để hoàn thiện phần trình diễn của họ trong cảnh cuối cùng.</p>
<p>124. RZT Technology will double the size of its Toronto laboratory to ----- the organization's rapid growth.</p> <p>(A) assign (B) investigate (C) experience (D) accommodate</p>	<p>→ chọn D nghĩa là cung cấp, đáp ứng.</p> <p>Loại trừ: (A) phân chia, chỉ định (B) điều tra (C) trải nghiệm</p> <p>Dịch: Công nghệ RZT sẽ tăng gấp đôi quy mô phòng thí nghiệm tại Toronto để đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của tổ chức.</p>

<p>125. Even though Smith Electronics' second quarter was not -----, the company plans to invest large sums on research.</p> <p>(A) profitable (B) profiting (C) profitability (D) profitably</p>	<p>→ chọn A do sau liên động từ [be] (was) cần điền tính từ.</p> <p>Loại trừ: (B) V-ing (C) danh từ (D) trạng từ</p> <p>Dịch: Mặc dù quý II của Smith Electronics không có lãi, công ty có kế hoạch đầu tư một khoản tiền lớn vào nghiên cứu.</p>
<p>126. The Williamsport Hotel is an ideal venue for the conference because of its ----- to the airport.</p> <p>(A) achievement (B) proximity (C) competence (D) exception</p>	<p>→ chọn B nghĩa là sự gần (gũi).</p> <p>Loại trừ: (A) thành tựu (C) năng lực, khả năng (D) ngoại lệ</p> <p>Dịch: Khách sạn Williamsport là một địa điểm lý tưởng cho hội nghị vì gần sân bay.</p>
<p>127. The second training session is for employees ----- responsibilities include processing payroll forms.</p> <p>(A) whose (B) which (C) what (D) who</p>	<p>→ chọn A do sau khoảng trống là danh từ responsibilities đi liền là dấu hiệu của đại từ quan hệ whose.</p> <p>Loại trừ: (B) cái mà (thay cho danh từ chỉ sự vật) (C) cái gì, những cái (không làm đại từ quan hệ) (D) người mà (phía sau phải có động từ chính hoặc mệnh đề)</p> <p>Dịch: Buổi đào tạo thứ hai dành cho nhân viên có trách nhiệm bao gồm xử lý các hình thức trả lương.</p>

<p>128. ----- poorly the high-speed printer may be functioning, it is still marking copies that are adequate for our purposes.</p> <p>(A) Rather (B) Seldom (C) However (D) Thoroughly</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc however/no matter how + tính từ/trạng từ (poorly).</p> <p>Loại trừ: (A) thường gặp trong cụm rather than nghĩa là thay vì, hơn là (B) hiếm khi (trạng từ tần suất, dấu hiệu của thì hiện tại đơn) (D) hoàn toàn, thấu đáo (không thể đứng đầu câu)</p> <p>Dịch: Bất chấp máy in tốc độ cao có thể hoạt động kém, nó vẫn đánh dấu các bản sao phù hợp với mục đích của chúng tôi.</p>
<p>129. The long-awaited Weka 2XG digital camera will finally be ----- at a product exhibition on August 16.</p> <p>(A) reduced (B) unveiled (C) consulted (D) resolved</p>	<p>→ chọn B nghĩa là tiết lộ, ra mắt cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) giảm bớt (C) tra cứu, tham khảo (D) kiên quyết, giải quyết</p> <p>Dịch: Máy ảnh kỹ thuật số Weka 2XG được chờ đợi từ lâu cuối cùng sẽ được ra mắt tại triển lãm sản phẩm vào ngày 16 tháng 8.</p>
<p>130. Northeast Community Finance ----- an online system in order to shorten service lines at branch locations.</p> <p>(A) has implemented (B) to be implementing (C) to have been implementing (D) is implemented</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc chủ ngữ (Northeast Community Finance) + động từ chính (chia thì) + tân ngữ (an online system) phải chia ở thể chủ động.</p> <p>Loại trừ: (B) hình thức tiếp diễn của to-V (C) hình thức quá khứ tiếp diễn của to-V (D) thì hiện tại đơn ở thể bị động (do phía sau khoảng trống có tân ngữ)</p> <p>Dịch: Công ty Tài chính Cộng đồng Đông Bắc đã triển khai một hệ thống trực tuyến để rút ngắn các tuyến dịch vụ tại các địa điểm chi nhánh.</p>

TEST 3

<p>101. York Development Corporation marked the ----- of the Ford Road office complex with a ribbon-cutting ceremony.</p> <p>(A) opens (B) opening (C) opened (D) openly</p>	<p>→ chọn B do sau mạo từ the cần điền danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (C) Ved (D) trạng từ</p> <p>Dịch: York Development Corporation đã đánh dấu việc khai trương tổ hợp văn phòng Ford Road bằng một buổi lễ cắt băng khánh thành.</p>
<p>102. Staff at the Bismarck Hotel were ----- - helpful to us during our stay.</p> <p>(A) quite (B) enough (C) far (D) early</p>	<p>→ chọn A nghĩa là tương đối, khá là.</p> <p>Loại trừ: (B) đủ (đứng sau tính từ/trạng từ) (C) rất nhiều (dùng để nhấn mạnh so sánh hơn) (D) sớm, ban đầu (không thể bỏ nghĩa cho tính từ/trạng từ)</p> <p>Dịch: Nhân viên tại khách sạn Bismarck khá hữu ích cho chúng tôi trong suốt thời gian lưu trú.</p>
<p>103. Ms. Luo will explain some possible consequences of the ----- merger with the Wilson-Peek Corporation.</p> <p>(A) proposed (B) proposal (C) proposition (D) proposing</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc mạo từ (the) + tính từ/V3-ed + danh từ (merger).</p> <p>Loại trừ: (B) danh từ (sự đề xuất) (C) danh từ (dự luật, lời xác nhận) (D) V-ing</p> <p>Dịch: Bà Luo sẽ giải thích một số hậu quả có thể xảy ra của việc sáp nhập được đề xuất với Tập đoàn Wilson-Peek.</p>

<p>104. The Springdale supermarket survey - ----- will be released a week after they are evaluated.</p> <p>(A) events (B) stores (C) results (D) coupons</p>	<p>→ chọn C nghĩa là kết quả.</p> <p>Loại trừ: (A) sự kiện (B) cửa hàng (D) phiếu mua hàng</p> <p>Dịch: Kết quả khảo sát siêu thị Springdale sẽ được công bố một tuần sau khi chúng được đánh giá.</p>
<p>105. The new printer operates more ----- than the previous model did.</p> <p>(A) quickest (B) quickness (C) quick (D) quickly</p>	<p>→ chọn D do sau more thường là tính từ/trạng từ và phía trước có động từ chính operates cần điền một trạng từ để bổ nghĩa.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ ở dạng so sánh nhất (B) danh từ (C) tính từ gốc</p> <p>Dịch: Máy in mới hoạt động nhanh hơn so với mô hình trước đó.</p>
<p>106. Here at Vanguard Buying Club, ----- help members find quality merchandise at the lowest possible prices.</p> <p>(A) us (B) our (C) we (D) ourselves</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống đứng đầu mệnh đề sau dấu phẩy cần điền chủ ngữ.</p> <p>Loại trừ: (A) tân ngữ (đứng sau động từ) (B) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ) (D) đại từ phản thân</p> <p>Dịch: Tại Câu lạc bộ mua hàng Vanguard, chúng tôi giúp các thành viên tìm hàng hóa chất lượng với giá thấp nhất có thể.</p>

<p>107. Management announced that all salespeople would be receiving a bonus this year, ----- in time for summer vacations.</p> <p>(A) just (B) as (C) only (D) by</p>	<p>→ chọn A theo cụm just in time nghĩa là vừa đúng, kịp lúc.</p> <p>Loại trừ: (B) thành, với tư cách (C) chỉ, duy nhất (D) bởi, bằng cách</p> <p>Dịch: Ban quản lý thông báo rằng tất cả nhân viên bán hàng sẽ nhận được tiền thưởng trong năm nay, vừa đúng vào kỳ nghỉ hè.</p>
<p>108. According to Florida Digital Designer Magazine, many graphic designers do not consider ----- to be traditional artists.</p> <p>(A) it (B) their (C) themselves (D) itself</p>	<p>→ chọn C do chủ ngữ và tân ngữ của mệnh đề chính đều nhắc đến cùng đối tượng (graphic designers) nên khoảng trống cần điền đại từ phản thân chỉ người.</p> <p>Loại trừ: (A) chủ ngữ/tân ngữ chỉ vật (B) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ) (D) đại từ phản thân (chính nó)</p> <p>Dịch: Theo Tạp chí thiết kế kỹ thuật số Florida, nhiều nhà thiết kế đồ họa không coi mình là họa sĩ truyền thống.</p>
<p>109. A wooden bridge crossing the wading pond ----- to the hotel's nine-hole golf course.</p> <p>(A) prepares (B) leads (C) presents (D) takes</p>	<p>→ chọn B theo cụm lead to nghĩa là dẫn đến cái gì đó.</p> <p>Loại trừ: (A) chuẩn bị (thường đi với giới từ for) (C) đưa ra, trình bày (D) lấy, đưa</p> <p>Dịch: Cây cầu gỗ bắc qua ao lội dẫn đến sân golf chín lỗ của khách sạn.</p>

<p>110. A special sale on stationery ----- on the Write Things Web site yesterday.</p> <p>(A) was announced (B) announced (C) was announcing (D) to announce</p>	<p>→chọn A do chủ ngữ là danh từ chỉ sự vật (a special sale) là dấu hiệu của thể bị động và cuối câu có trạng từ yesterday phải chia thì quá khứ đơn.</p> <p>Loại trừ: (B) thì quá khứ đơn ở thể chủ động (C) thì quá khứ tiếp diễn (D) to-V</p> <p>Dịch: Một đợt giảm giá đặc biệt trên văn phòng phẩm đã được công bố trên trang web Write Things hôm qua.</p>
<p>111. All produce transported by Gocargo Trucking is refrigerated ----- upon pickup to prevent spoilage.</p> <p>(A) lately (B) promptly (C) potentially (D) clearly</p>	<p>→chọn B nghĩa là ngay lập tức, nhanh chóng.</p> <p>Loại trừ: (A) gần đây (C) có tiềm năng (D) rõ ràng</p> <p>Dịch: Tất cả các sản phẩm được vận chuyển bởi Gocargo Trucking được làm lạnh ngay khi nhận để tránh hư hỏng.</p>
<p>112. The Ferrera Museum plans to exhibit a collection of Lucia Almeida's most ----- sculpture.</p> <p>(A) innovative (B) innovation (C) innovatively (D) innovate</p>	<p>→chọn A theo cấu trúc most + tính từ + danh từ (sculpture).</p> <p>Loại trừ: (B) danh từ (C) trạng từ (D) động từ</p> <p>Dịch: Bảo tàng Ferrera có kế hoạch trưng bày bộ sưu tập tác phẩm điêu khắc sáng tạo nhất của Lucia Almeida.</p>

<p>113. The bank's cashier windows are open daily from 8:00 A.M to 4 P.M ----- on Sundays.</p> <p>(A) except (B) until (C) nor (D) yet</p>	<p>→ chọn A nghĩa là ngoại trừ.</p> <p>Loại trừ: (B) cho tới khi (phía sau là mốc/mệnh đề chỉ thời gian) (C) cũng không (thường gặp trong cấu trúc neither ... nor ... nghĩa là cả 2 đều không) (D) chưa, vẫn còn</p> <p>Dịch: Quầy thu ngân của ngân hàng mở cửa hàng ngày từ 8:00 A.M đến 4 P.M trừ Chủ nhật.</p>
<p>114. Inventory control and warehousing strategies ----- within the responsibilities of the supply chain manager.</p> <p>(A) have (B) cover (C) mark (D) fall</p>	<p>→ chọn D theo cụm fall within (the) responsibilities of somebody nghĩa là thuộc trách nhiệm của ai.</p> <p>Loại trừ: (A) có (B) che phủ, bao gồm (C) đánh dấu, biểu thị</p> <p>Dịch: Kiểm soát hàng tồn kho và chiến lược lưu kho thuộc trách nhiệm của người quản lý chuỗi cung ứng.</p>
<p>115. Of all the truck models available today, it can be difficult to figure out ----- - would best suit your company's needs.</p> <p>(A) when (B) why (C) which (D) where</p>	<p>→ chọn C do đầu câu có nhắc đến sự lựa chọn (of all the truck models) cần điền which.</p> <p>Loại trừ: (A) khi mà (phía trước phải đề cập thời gian) (B) tại sao (thường gặp trong cụm the reason why) (D) nơi mà (phía trước phải đề cập địa điểm, nơi chốn)</p> <p>Dịch: Trong số tất cả các mẫu xe tải hiện nay, khó có thể tìm ra mẫu nào phù hợp nhất với nhu cầu của công ty bạn.</p>

<p>116. CEO Yoshiro Kasai has expressed complete faith in Fairway Maritime's ----- to deliver the product on time.</p> <p>(A) belief (B) measure (C) problem (D) ability</p>	<p>→ chọn D nghĩa là khả năng.</p> <p>Loại trừ: (A) niềm tin (B) biện pháp (C) vấn đề</p> <p>Dịch: CEO Yoshiro Kasai đã bày tỏ niềm tin hoàn toàn vào khả năng cung cấp sản phẩm đúng thời hạn của Fairway Maritime.</p>
<p>117. At Derwin Securities, trainees alternate ----- attending information sessions and working closely with assigned mentors.</p> <p>(A) along (B) against (C) between (D) near</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc between ... and ... nghĩa là giữa ... và ...</p> <p>Loại trừ: (A) cùng với (phía sau thường có giới từ with) (B) chống lại, phản đối (D) gần</p> <p>Dịch: Tại Derwin Securities, các học viên xen kẽ giữa việc tham dự các buổi thông tin và làm việc chặt chẽ với các cố vấn được phân công.</p>
<p>118. Company Vice President Astrid Barretto had no ----- to being considered for the position of CEO.</p> <p>(A) objected (B) objecting (C) objects (D) objection</p>	<p>→ chọn D do sau tính từ no cần điền danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) Ved (B) V-ing (C) danh từ số nhiều (vật thể) / thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít</p> <p>Dịch: Phó chủ tịch công ty Astrid Barretto không phản đối việc được xem xét cho vị trí CEO.</p>

<p>119. Belinda McKay fans who are ----- to the author's formal writing style will be surprised by her latest biography.</p> <p>(A) fortunate (B) readable (C) comparable (D) accustomed</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc [be] (are) accustomed to nghĩa là quen với cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) may mắn (= lucky) (B) dễ đọc, viết rõ (C) có thể so sánh được</p> <p>Dịch: Những người hâm mộ Belinda McKay mà đã quen với phong cách viết chính thức của tác giả sẽ ngạc nhiên bởi tiểu sử mới nhất của cô.</p>
<p>120. The Southeast Asia Business Convention will feature ----- known and respected leaders from countries across the region.</p> <p>(A) widen (B) wider (C) widely (D) wide</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc động từ (feature) + trạng từ + tính từ/V3-ed (known and respected).</p> <p>Loại trừ: (A) động từ (B) tính từ ở dạng so sánh hơn (D) tính từ gốc</p> <p>Dịch: Hội nghị kinh doanh Đông Nam Á sẽ có sự góp mặt của các nhà lãnh đạo được biết đến rộng rãi và đáng kính từ các quốc gia trong khu vực.</p>
<p>121. ----- the high cost of fuel, customers are buying smaller, more efficient cars.</p> <p>(A) Together with (B) Instead of (C) As well as (D) Because of</p>	<p>→ chọn D nghĩa là do, bởi vì do mệnh đề sau là kết quả của sự việc phía trước.</p> <p>Loại trừ: (A) cùng với (B) thay vì (C) cũng như</p> <p>Dịch: Do chi phí nhiên liệu cao, khách hàng đang mua những chiếc xe nhỏ hơn, hiệu quả hơn.</p>

<p>122. Over the past ten years, Bellworth Medical Clinic ----- Atlan Protection officers for all security needs.</p> <p>(A) is hiring (B) were hiring (C) has hired (D) was hired</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống đứng sau chủ ngữ (Bellworth Medical Clinic) cần điền động từ chính (chia thì) và đầu câu có cụm trạng ngữ thời gian (over the past ...) là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành.</p> <p>Loại trừ: (A) thì hiện tại tiếp diễn (B) thì quá khứ tiếp diễn (D) thì quá khứ đơn ở thể bị động</p> <p>Dịch: Trong mười năm qua, Phòng khám Y tế Bellworth đã thuê các nhân viên Bảo vệ Atlan cho tất cả các nhu cầu an ninh.</p>
<p>123. The driver will make three ----- to deliver the package before it is returned to our warehouse.</p> <p>(A) attempts (B) pursuits (C) aims (D) experiences</p>	<p>→ chọn A nghĩa là sự cố gắng</p> <p>Loại trừ: (B) sự theo đuổi (C) mục đích (D) sự trải nghiệm</p> <p>Dịch: Tài xế sẽ cố gắng ba lần để giao gói hàng trước khi được trả lại kho của chúng tôi.</p>
<p>124. We congratulate all Riverside employees, whose ----- effort has resulted in a 20 percent reduction in waste disposal costs.</p> <p>(A) collect (B) collective (C) collects (D) collector</p>	<p>→ chọn B do phía sau có danh từ effort cần điền tính từ để bổ nghĩa.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu (C) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (D) danh từ</p> <p>Dịch: Chúng tôi xin chúc mừng tất cả các nhân viên của Riverside, những người đã có nỗ lực tập thể đã giúp giảm 20% chi phí xử lý chất thải.</p>

<p>125. Andrzej Ptak's photography Web site will be available online ----- we have finished organizing and cataloging his work.</p> <p>(A) how (B) once (C) so too (D) not only</p>	<p>→ chọn B nghĩa là ngay khi.</p> <p>Loại trừ: (A) như thế nào (C) không có cụm này (D) thường gặp ở cấu trúc not only ... but also ... nghĩa là không những ... mà còn ...</p> <p>Dịch: Trang web nhiếp ảnh của Andrzej Ptak sẽ có sẵn trực tuyến ngay khi chúng tôi hoàn thành việc tổ chức và lập danh mục công việc của mình.</p>
<p>126. The initial feedback from early buyers of the Sunbell XC2 mobile phone indicates that they found it ----- to use.</p> <p>(A) conveniences (B) conveniently (C) convenience (D) convenient</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc [find] + it + tính từ + to-V nghĩa là thấy ... như thế nào để làm gì.</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ số nhiều (tiện nghi) (B) trạng từ (C) danh từ (sự thuận tiện)</p> <p>Dịch: Phản hồi ban đầu từ những người mua sớm của điện thoại di động Sunbell XC2 cho thấy họ thấy nó thuận tiện khi sử dụng.</p>
<p>127. ----- space in the bathroom was limited, the contractor managed to fit in two sinks and a shower.</p> <p>(A) Both (B) So that (C) Whether (D) Even though</p>	<p>→ chọn D nghĩa là mặc dù (diễn tả 2 sự việc trái ngược nhau).</p> <p>Loại trừ: (A) cả 2 (thường gặp trong cấu trúc both and ...) (B) để mà (chỉ mục đích, không đứng đầu câu) (C) liệu rằng (thường gặp trong cấu trúc whether ... or ...)</p> <p>Dịch: Mặc dù không gian trong phòng tắm bị hạn chế, nhà thầu vẫn xoay sở được trong hai bồn rửa và vòi hoa sen.</p>

<p>128. The staff must ----- as much market-research data as possible before planning the advertising campaign.</p> <p>(A) equip (B) compile (C) endorse (D) compose</p>	<p>→ chọn B nghĩa là tổng hợp, soạn thảo.</p> <p>Loại trừ: (A) trang bị (C) chấp thuận, công nhận (D) soạn nhạc, kết hợp</p> <p>Dịch: Nhân viên phải tổng hợp càng nhiều dữ liệu nghiên cứu thị trường càng tốt trước khi lên kế hoạch cho chiến dịch quảng cáo.</p>
<p>129. ----- a national holiday falls on a Thursday, the Barstow Company allows employees to take off Fridays as well.</p> <p>(A) Even (B) For (C) Nearly (D) Whenever</p>	<p>→ chọn D do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền liên từ.</p> <p>Loại trừ: (A) trạng từ (thậm chí) (B) giới từ (dành cho) (C) trạng từ (gần, hầu như)</p> <p>Dịch: Bất cứ khi nào một ngày lễ quốc gia rơi vào thứ năm, Công ty Barstow cũng cho phép nhân viên nghỉ thứ sáu.</p>
<p>130. ----- materials for the advanced Farsi course include an audio CD and a DVD.</p> <p>(A) Supplementary (B) Consequential (C) Persistent (D) Cooperative</p>	<p>→ chọn A nghĩa là bổ sung.</p> <p>Loại trừ: (B) do kết quả (C) bền bỉ, liên tục (D) có tính hợp tác</p> <p>Dịch: Tài liệu bổ sung cho khóa học Farsi nâng cao bao gồm CD âm thanh và DVD.</p>

TEST 4

<p>101. The regional manager will arrive tomorrow, so please ensure that all ----- documents are ready.</p> <p>(A) she (B) her (C) hers (D) herself</p>	<p>→ chọn B do phía sau có danh từ documents cần điền tính từ sở hữu.</p> <p>Loại trừ: (A) chủ ngữ (C) đại từ sở hữu (phía trước phải có hình thức sở hữu) (D) đại từ phản thân</p> <p>Dịch: Người quản lý khu vực sẽ đến vào ngày mai, vì vậy hãy đảm bảo rằng tất cả các tài liệu của cô ấy đã sẵn sàng.</p>
<p>102. The historic Waldrige Building was constructed nearly 200 years -----.</p> <p>(A) away (B) enough (C) ago (D) still</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống đứng cuối câu và động từ chính (was constructed) đang chia thì quá khứ đơn.</p> <p>Loại trừ: (A) xa cách, vắng mặt (B) đủ (không đứng cuối câu) (D) vẫn (không đứng cuối câu)</p> <p>Dịch: Tòa nhà Waldrige lịch sử được xây dựng cách đây gần 200 năm.</p>
<p>103. Consumers ----- enthusiastically to the new colors developed by Sanwell Paint.</p> <p>(A) responding (B) response (C) responsively (D) responded</p>	<p>→ chọn D do khoảng trống đứng sau chủ ngữ consumers cần điền động từ chính (chia thì).</p> <p>Loại trừ: (A) V-ing (B) danh từ (C) trạng từ</p> <p>Dịch: Người tiêu dùng đã hưởng ứng nhiệt tình với các màu sắc mới được phát triển bởi Sanwell Paint.</p>

<p>104. The ----- files contain your employment contract and information about our company.</p> <p>(A) directed (B) attached (C) interested (D) connected</p>	<p>→ chọn B nghĩa là đính kèm, gắn liền.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) chỉ đường, hướng dẫn (C) quan tâm, thích thú (D) kết nối</p> <p>Dịch: Các tập tin đính kèm chứa hợp đồng lao động của bạn và thông tin về công ty của chúng tôi.</p>
<p>105. Please submit each reimbursement request</p> <p>----- according to its category, as outlined in last month's memo.</p> <p>(A) separately (B) separateness (C) separates (D) separate</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc động từ (submit) + tân ngữ (reimbursement request) + trạng từ.</p> <p>Loại trừ: (B) danh từ (C) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (D) động từ nguyên mẫu</p> <p>Dịch: Vui lòng gửi riêng từng yêu cầu hoàn trả theo danh mục của nó, như được nêu trong bản ghi nhớ tháng trước.</p>
<p>106. Customers can wait in the reception area</p> <p>----- our mechanics complete the car repairs.</p> <p>(A) whether (B) except (C) while (D) during</p>	<p>→ chọn C do phía sau là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) liên từ (liệu, thường gặp trong cấu trúc whether ... or ...) (B) giới từ (ngoại trừ) (D) giới từ (trong suốt một khoảng thời gian)</p> <p>Dịch: Khách hàng có thể đợi trong khu vực lễ tân trong khi thợ máy của chúng tôi hoàn thành việc sửa chữa xe.</p>

<p>107. No one without a pass will be granted ----- to the conference.</p> <p>(A) admission (B) is admitting (C) admitted (D) to admit</p>	<p>→ chọn A do sau động từ grant cần điền danh từ làm tân ngữ.</p> <p>Loại trừ: (B) thì hiện tại tiếp diễn (C) thì quá khứ đơn (D) to-V</p> <p>Dịch: Những ai không có giấy phép sẽ không được cho phép tham dự hội nghị.</p>
<p>108. To receive an electronic reminder when payment is due, set up an online account ----- Albright Bank.</p> <p>(A) of (B) about (C) over (D) with</p>	<p>→ chọn D nghĩa là với (ai/cái gì).</p> <p>Loại trừ: (A) của (B) về (C) qua, vượt quá</p> <p>Dịch: Để nhận được lời nhắc điện tử khi đến hạn thanh toán, hãy thiết lập một tài khoản trực tuyến với Albright Bank.</p>
<p>109. The registration fee is ----- refundable up to two weeks prior to the conference date.</p> <p>(A) fullest (B) fuller (C) fully (D) full</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc [be] (is) + trạng từ + tính từ (refundable).</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ ở dạng so sánh nhất (B) tính từ ở dạng so sánh hơn (D) tính từ gốc</p> <p>Dịch: Lệ phí đăng ký được hoàn trả đầy đủ cho đến hai tuần trước ngày hội nghị.</p>

<p>110. All identifying information has been - ----- from this letter of complaint so that it can be used for training purposes.</p> <p>(A) produced (B) extended (C) removed (D) resolved</p>	<p>→ chọn C do nghĩa là xóa, loại bỏ.</p> <p>Loại trừ: (A) sản xuất (B) kéo dài, mở rộng (D) kiên quyết, giải quyết</p> <p>Dịch: Tất cả thông tin nhận dạng đã được xóa khỏi thư khiếu nại này để có thể sử dụng cho mục đích đào tạo.</p>
<p>111. ----- this time next year, Larkview Technology will have acquired two new subsidiaries.</p> <p>(A) To (B) By (C) Quite (D) Begin</p>	<p>→ chọn B theo cụm by the/this time nghĩa là đến, trước thời điểm nào đó.</p> <p>Loại trừ: (A) tới, hướng đến (C) khá, tương đối (D) bắt đầu</p> <p>Dịch: Đến thời điểm này năm sau, Larkview Technology sẽ có được hai công ty con mới.</p>
<p>112. Table reservation for ----- greater than ten must be made at least one day in advance.</p> <p>(A) plates (B) meals (C) sizes (D) parties</p>	<p>→ chọn D nghĩa là đội, nhóm người.</p> <p>Loại trừ: (A) bát đĩa (B) món, bữa ăn (C) suất ăn, khẩu phần</p> <p>Dịch: Đặt bàn cho các nhóm lớn hơn mười người phải được thực hiện trước ít nhất một ngày.</p>

<p>113. Because of ----- weather conditions, tonight's concert in Harbin Park has been cancelled.</p> <p>(A) worsening (B) worsens (C) worsen (D) worst</p>	<p>→ chọn A do sau giới từ of cần điền danh từ hoặc V-ing.</p> <p>Loại trừ: (B) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (C) động từ nguyên mẫu (D) tính từ bad ở dạng so sánh nhất</p> <p>Dịch: Vì điều kiện thời tiết xấu đi, buổi hòa nhạc tối nay ở Công viên Harbin đã bị hủy bỏ.</p>
<p>114. Ms. Al-Omani will rely ----- team leaders to develop employee incentive programs.</p> <p>(A) onto (B) into (C) within (D) upon</p>	<p>→ chọn D theo cụm rely on/upon nghĩa là dựa vào, tin tưởng.</p> <p>Loại trừ: (A) lên trên (B) vào trong (C) trong vòng</p> <p>Dịch: Bà Al-Omani sẽ dựa vào các trưởng nhóm để phát triển các chương trình khuyến khích nhân viên.</p>
<p>115. Survey ----- analyze the layout of a land area above and below ground level.</p> <p>(A) technicians (B) technically (C) technical (D) technicality</p>	<p>→ chọn A do khoảng trống đứng trước động từ chính analyze cần điền một danh từ nữa phù hợp làm chủ ngữ của câu (survey technicians).</p> <p>Loại trừ: (B) trạng từ (C) tính từ (D) danh từ (thuật ngữ chuyên môn)</p> <p>Dịch: Những kỹ thuật viên khảo sát phân tích bố trí của một khu vực đất trên và dưới mặt đất.</p>

<p>116. ----- assemble your Gessen product, first read all instructions and gather all required tools.</p> <p>(A) For the purpose of (B) To be sure (C) In order to (D) For example</p>	<p>→chọn C do phía sau có động từ nguyên mẫu assemble chỉ có thể chọn cụm in order to nghĩa là để mà (chỉ mục đích).</p> <p>Loại trừ: (A) nhằm mục đích (phía sau phải có danh từ hoặc V-ing) (B) để chắc chắn (thường chỉ đứng cuối câu) (D) cho ví dụ (thường chỉ đứng một mình, trước dấu phẩy)</p> <p>Dịch: Để lắp ráp sản phẩm Gessen của bạn, trước tiên hãy đọc tất cả các hướng dẫn và thu thập tất cả các công cụ cần thiết.</p>
<p>117. Online shoppers who experience long waits for their orders tend ----- the business low ratings.</p> <p>(A) have given (B) gave (C) to give (D) giving</p>	<p>→chọn C theo cấu trúc tend + to-V nghĩa là có xu hướng làm gì.</p> <p>Loại trừ: (A) thì hiện tại hoàn thành (B) thì quá khứ đơn (D) V-ing</p> <p>Dịch: Những người mua sắm trực tuyến trải qua thời gian chờ đợi đơn hàng của họ có xu hướng cho doanh nghiệp xếp hạng thấp.</p>
<p>118. ----- of the new Delran train station will begin in late September.</p> <p>(A) Association (B) Construction (C) Violation (D) Comprehension</p>	<p>→chọn B nghĩa là việc xây dựng, thi công.</p> <p>Loại trừ: (A) sự kết hợp, hiệp hội (C) sự vi phạm, xâm hại (D) sự hiểu biết, nhận thức</p> <p>Dịch: Việc xây dựng nhà ga xe lửa Delran mới sẽ bắt đầu vào cuối tháng Chín.</p>

<p>119. The computing power of the new laptop is ----- to any desktop computer in the same price range.</p> <p>(A) compare (B) comparing (C) comparison (D) comparable</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc [be] (is) comparable to nghĩa là có thể so sánh với cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu (B) V-ing (C) danh từ</p> <p>Dịch: Khả năng tính toán của máy tính xách tay mới có thể so sánh với bất kỳ máy tính để bàn nào trong cùng tầm giá.</p>
<p>120. Dr. Yuina Hashimoto recently added another doctor to her practice, ----- allowing more patients to be seen.</p> <p>(A) that (B) thus (C) which (D) so that</p>	<p>→ chọn B nghĩa là vì vậy do về sau là kết quả của sự việc phía trước.</p> <p>Loại trừ: (A) không đứng sau dấu phẩy (C) cái mà, điều này (phía sau phải có động từ chính chia thì hoặc mệnh đề) (D) để mà (phía trước không có dấu phẩy và phía sau phải có mệnh đề)</p> <p>Dịch: Tiến sĩ Yuina Hashimoto gần đây đã thêm một bác sĩ khác vào phòng khám của mình, do đó cho phép nhiều bệnh nhân được thăm khám hơn.</p>
<p>121. Graden Hotel ----- its superior reputation thanks to the leadership of its president, Marcia Clemente.</p> <p>(A) practiced (B) treated (C) heard (D) earned</p>	<p>→ chọn D nghĩa là có, giành được.</p> <p>Loại trừ: (A) luyện tập (B) đối đãi, xử lý (C) nghe thấy</p> <p>Dịch: Graden Hotel đã có được danh tiếng vượt trội nhờ sự lãnh đạo của chủ tịch của nó, Marcia Clemente.</p>

<p>122. Aki Katsuro's latest novel is his most exciting ----- and is sure to make Radin Books' best-seller list.</p> <p>(A) just (B) later (C) yet (D) very</p>	<p>→ chọn C nghĩa là cho đến nay</p> <p>Loại trừ: (A) vừa mới (B) sau đó (D) rất (phía sau phải có tính từ/trạng từ)</p> <p>Dịch: Cuốn tiểu thuyết mới nhất của Aki Katsuro là cuốn sách thú vị nhất của ông c ho đến nay và chắc chắn sẽ lọt vào danh sách bán chạy nhất của Radin Books.</p>
<p>123. Thanks ----- to pastry chef Ana Villagra, Lauducci's Restaurant has become a favorite with local patrons.</p> <p>(A) largely (B) larger (C) large (D) largest</p>	<p>→ chọn A do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho cụm thanks to (nhờ vào).</p> <p>Loại trừ: (B) tính từ ở dạng so sánh hơn (C) tính từ gốc (D) tính từ ở dạng so sánh nhất</p> <p>Dịch: Nhờ phần lớn vào đầu bếp bánh ngọt Ana Villagra, Nhà hàng Lauducci đã trở thành một yêu thích với các khách hàng địa phương.</p>
<p>124. At Crintack Manufacturing, we acknowledge our ----- to provide a safe workplace for our employees.</p> <p>(A) assumption (B) valuation (C) perception (D) obligation</p>	<p>→ chọn D nghĩa là nghĩa vụ, bổn phận.</p> <p>Loại trừ: (A) giả định (B) sự định giá (C) nhận thức, quan điểm</p> <p>Dịch: Tại Crintack Sản xuất, chúng tôi thừa nhận n ghĩa vụ của chúng tôi là cung cấp một nơi làm việc an toàn cho nhân viên của chúng tôi.</p>

<p>125. ----- Mr. Donovan had expected the charity event to be a success, the response from the community still overwhelmed him.</p> <p>(A) Whenever (B) Although (C) Even so (D) In spite of</p>	<p>→ chọn B do phía sau là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp chỉ 2 sự việc trái ngược.</p> <p>Loại trừ: (A) liên từ (bất kỳ khi nào) (C) trạng từ (kể cả như vậy, thường đứng một mình trước dấu phẩy) (D) giới từ (mặc dù, bất chấp)</p> <p>Dịch: Mặc dù ông Donovan đã dự đoán sự kiện từ thiện sẽ thành công, phản ứng từ cộng đồng vẫn khiến ông choáng ngợp.</p>
<p>126. This free mobile app provides ----- calendar updates, so salespeople will never miss an appointment.</p> <p>(A) casual (B) equal (C) continual (D) eventual</p>	<p>→ chọn C nghĩa là liên tục.</p> <p>Loại trừ: (A) bình thường, không trang trọng (B) ngang bằng, bình đẳng (D) cuối cùng, rốt cuộc</p> <p>Dịch: Ứng dụng di động miễn phí này cung cấp cập nhật lịch liên tục, vì vậy nhân viên bán hàng sẽ không bao giờ bỏ lỡ một cuộc hẹn.</p>
<p>127. Most senior managers approved the architect's proposal for the office layout, although ----- expressed concerns about the cost.</p> <p>(A) one (B) one another (C) each other (D) other</p>	<p>→ chọn A do khoảng trống đứng đầu mệnh đề although cần điền đại từ làm chủ ngữ.</p> <p>Loại trừ: (B) và (C) lẫn nhau (chỉ đứng sau động từ) (D) (những) cái khác (phía sau phải có danh từ số nhiều/không đếm được)</p> <p>Dịch: Hầu hết các nhà quản lý cấp cao đã phê duyệt đề xuất của kiến trúc sư cho bố trí văn phòng, mặc dù một người bày tỏ lo ngại về chi phí.</p>

<p>128. Greenville Library has hired an office assistant not only to perform general office duties ----- to support an ongoing special project.</p> <p>(A) but also (B) only if (C) other than (D) as for</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc not only ... but also ... nghĩa là không những ... mà còn ...</p> <p>Loại trừ: (B) chỉ nếu khi (C) ngoại trừ, khác với (D) về phía</p> <p>Dịch: Thư viện Greenville đã thuê một trợ lý văn phòng không chỉ để thực hiện các nhiệm vụ văn phòng nói chung mà còn để hỗ trợ một dự án đặc biệt đang diễn ra.</p>
<p>129. The lease with The Pawlicki Group --- --- if modifications to the existing offices are made.</p> <p>(A) had continued (B) will be continued (C) was continuing (D) has been continuing</p>	<p>→ chọn B do mệnh đề if đang chia thì hiện tại đơn là dấu hiệu của câu điều kiện loại 1 nên khoảng trống phải chia thì tương lai đơn.</p> <p>Loại trừ: (A) thì quá khứ hoàn thành (C) thì quá khứ tiếp diễn (D) thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn</p> <p>Dịch: Hợp đồng thuê với Tập đoàn Pawlicki sẽ được tiếp tục nếu việc sửa đổi các văn phòng hiện tại được thực hiện.</p>
<p>130. Wrazen Associates ----- a summary with a list of recommendations as a routine part of any audit.</p> <p>(A) realizes (B) induces (C) causes (D) issues</p>	<p>→ chọn D nghĩa là đưa ra, phát hành.</p> <p>Loại trừ: (A) hiểu rõ, nhận thức (B) thuyết phục, xui khiến (C) gây ra</p> <p>Dịch: Wrazen Associates đưa ra một bản tóm tắt với một danh sách các khuyến nghị như là một phần thông thường của bất kỳ cuộc kiểm toán nào.</p>

TEST 5

<p>101. Ms. Tillinghast has received several awards ----- her innovative ideas.</p> <p>(A) away (B) for (C) often (D) across</p>	<p>→chọn B theo cụm award for something nghĩa là giải thưởng cho điều gì.</p> <p>Loại trừ: (A) xa cách, vắng mặt (C) thường (dấu hiệu của thì hiện tại đơn) (D) bên kia</p> <p>Dịch: Cô Tillinghast đã nhận được một số giải thưởng cho những ý tưởng sáng tạo của cô.</p>
<p>102. Using proper techniques to ----- items drastically reduces the risk of back injury.</p> <p>(A) select (B) lift (C) damage (D) attract</p>	<p>→chọn B nghĩa là nhấc, nâng lên.</p> <p>Loại trừ: (A) lựa chọn (C) làm hỏng, gây thiệt hại (D) thu hút</p> <p>Dịch: Sử dụng các kỹ thuật thích hợp để nhấc vật phẩm lên làm giảm đáng kể nguy cơ chấn thương lưng.</p>
<p>103. Restaurant in Rondale must follow all ----- health guidelines.</p> <p>(A) local (B) locals (C) locally (D) localize</p>	<p>→chọn A theo cấu trúc tính từ (all) + tính từ + danh từ (health guidelines).</p> <p>Loại trừ: (B) danh từ số nhiều (C) trạng từ (D) động từ</p> <p>Dịch: Nhà hàng ở Rondale phải tuân theo tất cả các hướng dẫn y tế địa phương.</p>

<p>104. Sinee's Catering is always ----- to deliver outstanding food to your special events.</p> <p>(A) ready (B) skillful (C) complete (D) delicious</p>	<p>→ chọn A nghĩa là sẵn sàng.</p> <p>Loại trừ: (B) khéo tay, tài giỏi (C) hoàn thành, đầy đủ (D) ngon miệng</p> <p>Dịch: Dịch vụ ăn uống của Sinee luôn sẵn sàng cung cấp thực phẩm xuất sắc cho các sự kiện đặc biệt của bạn.</p>
<p>105. A ----- way to support economic growth in Ludlow City is to shop at area businesses.</p> <p>(A) practice (B) practicing (C) practical (D) practically</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc mạo từ (a/an) + tính từ + danh từ (way).</p> <p>Loại trừ: (A) động từ, danh từ (B) V-ing (D) trạng từ</p> <p>Dịch: Một cách thiết thực để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế tại Ludlow City là mua sắm tại các doanh nghiệp khu vực.</p>
<p>106. A record number of appliance ----- came into the Port of Reece last month.</p> <p>(A) shipments (B) shipping (C) shipment (D) shipped</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc a number of + danh từ số nhiều.</p> <p>Loại trừ: (B) danh từ (việc vận chuyển bằng đường thủy) (C) danh từ số ít (D) Ved</p> <p>Dịch: Một số lượng kỷ lục các lô hàng thiết bị đã đến Cảng Reece vào tháng trước.</p>

<p>107. At Sloat Publishing, interns are assigned to a ----- of positions with increasing responsibility.</p> <p>(A) frequency (B) length (C) shortage (D) series</p>	<p>→ chọn D nghĩa là loạt, chuỗi, dãy.</p> <p>Loại trừ: (A) tính thường xuyên, tần số (B) độ dài (C) sự thiếu hụt</p> <p>Dịch: Tại Sloat Publishing, thực tập sinh được giao cho một loạt các vị trí với trách nhiệm ngày càng tăng.</p>
<p>108. The conference fee ----- admittance to more than twenty workshops and seminars.</p> <p>(A) include (B) includes (C) is included (D) including</p>	<p>→ chọn B theo cấu trúc chủ ngữ (the conference fee) + động từ chính (chia thì phù hợp) + tân ngữ (admittance).</p> <p>Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu (do chủ ngữ là danh từ số ít) (C) thì hiện tại đơn ở thể bị động (sau khoảng trống có tân ngữ và động từ này chia bị động phía sau thường có giới từ in) (D) V-ing</p> <p>Dịch: Phí hội nghị bao gồm việc tham dự hơn hai mươi hội thảo và chuyên đề.</p>
<p>109. Cabinetmaker Finley Orcheta uses the finest woodworking machines imported ----- Denmark.</p> <p>(A) from (B) against (C) about (D) before</p>	<p>→ chọn A theo cụm import from nghĩa là nhập khẩu từ đâu.</p> <p>Loại trừ: (B) chống lại, phản đối (C) về, khoảng (D) trước</p> <p>Dịch: Thợ làm tủ Finley Orcheta sử dụng các máy chế biến gỗ tốt nhất được nhập khẩu từ Đan Mạch.</p>

<p>110. Senior hotel manager salaries differ - ---- by company, location, and experience.</p> <p>(A) great (B) greater (C) greatly (D) greatest</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho động từ differ.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ gốc (B) tính từ ở dạng so sánh hơn (D) tính từ ở dạng so sánh nhất</p> <p>Dịch: Lương quản lý khách sạn cao cấp rất khác nhau tùy theo công ty, địa điểm và kinh nghiệm.</p>
<p>111. Pantep, Inc., works ----- with customers to establish long-term partnerships.</p> <p>(A) nearly (B) closely (C) recently (D) newly</p>	<p>→ chọn B nghĩa là gần gũi, chặt chẽ.</p> <p>Loại trừ: (A) gần, hầu như (C) mới đây (D) vừa mới</p> <p>Dịch: Pantep, Inc., làm việc chặt chẽ với khách hàng để thiết lập quan hệ đối tác lâu dài.</p>
<p>112. Adalet Farm's unique method of irrigating vegetables has proved to be --- --- effective.</p> <p>(A) far (B) correctly (C) highly (D) much</p>	<p>→ chọn C nghĩa là hết sức, vô cùng (thường dùng để bổ nghĩa cho tính từ/động từ).</p> <p>Loại trừ: (A) và (D) rất nhiều (dùng để nhấn mạnh so sánh hơn) (B) đúng đắn, phù hợp</p> <p>Dịch: Phương pháp tưới rau độc đáo của Adalet Farm đã được chứng minh là có hiệu quả cao.</p>
<p>113. Customers who submit payments --- --- March 10 will be charged a late fee.</p> <p>(A) after (B) behind (C) quite (D) almost</p>	<p>→ chọn A do phía sau là mốc thời gian (March 10).</p> <p>Loại trừ: (B) phía sau (C) khá, tương đối (D) gần, hầu như</p> <p>Dịch: Khách hàng gửi thanh toán sau ngày 10 tháng 3 sẽ bị tính phí trễ.</p>

<p>114. The poll shows how often company executives make financial decisions that are ----- by employee opinions.</p> <p>(A) acted (B) trained (C) reminded (D) influenced</p>	<p>→ chọn D nghĩa là ảnh hưởng, tác động.</p> <p>Loại trừ: (A) hành động, thực hiện vai trò (+ as) (B) huấn luyện, đào tạo (C) nhắc nhở, gợi nhớ</p> <p>Dịch: Cuộc thăm dò cho thấy tần suất các giám đốc điều hành của công ty đưa ra quyết định tài chính bị ảnh hưởng bởi ý kiến của nhân viên.</p>
<p>115. Prices at Taylor City Books are ----- lower than at other online bookstores.</p> <p>(A) more significant (B) significant (C) significance (D) significantly</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc [be] (are) + trạng từ + tính từ (lower).</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ ở dạng so sánh hơn (B) tính từ gốc (C) danh từ</p> <p>Dịch: Giá tại Taylor City Books thấp hơn đáng kể so với các nhà sách trực tuyến khác.</p>
<p>116. The ----- of this workshop is to equip business leaders with the tools to make prudent financial decisions.</p> <p>(A) guide (B) experience (C) aim (D) solution</p>	<p>→ chọn C nghĩa là mục đích, ý định.</p> <p>Loại trừ: (A) người, sách hướng dẫn (B) kinh nghiệm, trải nghiệm (D) giải pháp</p> <p>Dịch: Mục đích của hội thảo này là trang bị cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp các công cụ để đưa ra các quyết định tài chính thận trọng.</p>

<p>117. A marketing campaign was designed to target ----- of the three demographics we identified.</p> <p>(A) which (B) other (C) either (D) each</p>	<p>→ chọn D do phía sau có giới từ of nghĩa là mỗi, từng cái.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) cái mà (không thể có giới từ đi sau)</p> <p>(B) (những) người/cái khác (phía sau phải có danh từ số nhiều/không đếm được)</p> <p>(C) một trong hai (không phù hợp do phía sau có tới ba sự vật)</p> <p>Dịch: Một chiến dịch tiếp thị được thiết kế để nhắm mục tiêu vào từng cái trong số ba nhân khẩu học mà chúng tôi đã xác định.</p>
<p>118. ----- food critics recommend ZJ's Bistro as the best restaurant in the area, most local residents prefer Dree's Café.</p> <p>(A) Whenever (B) Although (C) So that (D) Among</p>	<p>→ chọn B do phía sau có mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp để diễn tả 2 sự việc trái ngược.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) liên từ (bất kỳ khi nào)</p> <p>(C) để mà (không thể đứng đầu câu)</p> <p>(D) giới từ (phía sau chỉ đi với danh từ/cụm danh từ số nhiều)</p> <p>Dịch: Mặc dù các nhà phê bình thực phẩm đề nghị ZJ's Bistro là nhà hàng tốt nhất trong khu vực, hầu hết cư dân địa phương thích Dree's Café.</p>
<p>119. Green Grocer customers should request assistance from staff instead of removing products from the top shelves - -----.</p> <p>(A) themselves (B) their own (C) them (D) their</p>	<p>→ chọn A do chủ ngữ và khoảng trống cùng đề cập đến một đối tượng (customers) cần điền đại từ phản thân.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(B) theo cụm on their own = themselves</p> <p>(C) tân ngữ (có thể gây nhầm lẫn là nhắc đến những người nào khác nữa)</p> <p>(D) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ)</p> <p>Dịch: Khách hàng của Green Grocer nên yêu cầu sự trợ giúp từ nhân viên thay vì tự mình lấy các sản phẩm ra khỏi những kệ trên cùng.</p>

<p>120. Skovent Products' sales revenue showed a ----- improvement at the end of last quarter.</p> <p>(A) respective (B) crowded (C) marked (D) diverse</p>	<p>→ chọn C nghĩa là rõ rệt.</p> <p>Loại trừ: (A) riêng từng (người/vật), tương ứng (B) đông đúc (D) khác nhau, đa dạng</p> <p>Dịch: Doanh thu bán hàng của Skovent Products cho thấy cải thiện rõ rệt vào cuối quý trước.</p>
<p>121. Before work can begin at the construction site, the ----- permit applications must be processed.</p> <p>(A) relevant (B) relevantly (C) relevance (D) relevancies</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc mạo từ (the) + tính từ + danh từ (permit applications).</p> <p>Loại trừ: (B) trạng từ (C) danh từ (sự thích hợp, liên quan) (D) danh từ số nhiều (= relevance)</p> <p>Dịch: Trước khi công việc có thể bắt đầu tại công trường xây dựng, các đơn xin giấy phép liên quan phải được xử lý.</p>
<p>122. During negotiations, Mr. DuPont insisted that price ----- be implemented without delay.</p> <p>(A) expectations (B) institutions (C) sensations (D) reductions</p>	<p>→ chọn D nghĩa là sự cắt giảm, hạ giá.</p> <p>Loại trừ: (A) sự kỳ vọng (B) cơ quan, thể chế (C) cảm giác</p> <p>Dịch: Trong các cuộc đàm phán, ông DuPont khẳng định rằng việc hạ giá được thực hiện không chậm trễ.</p>

<p>123. After the team meeting next week, Ms. Li ----- whether the project deadline needs to be changed.</p> <p>(A) to decide (B) deciding (C) will decide (D) has decided</p>	<p>→ chọn C do phía trước có trạng ngữ thời gian next week là dấu hiệu của thì tương lai đơn.</p> <p>Loại trừ: (A) to-V (B) V-ing (D) thì hiện tại hoàn thành</p> <p>Dịch: Sau cuộc họp nhóm vào tuần tới, cô Li sẽ quyết định liệu thời hạn dự án có cần phải thay đổi hay không.</p>
<p>124. ----- the proposal for the Southside Library garden was incomplete and had an unclear timetable, it was rejected.</p> <p>(A) Until (B) Because (C) While (D) Unless</p>	<p>→ chọn B nghĩa là bởi vì do mệnh đề phía trước là nguyên nhân của sự việc phía sau.</p> <p>Loại trừ: (A) cho tới khi (thường không đứng đầu câu) (C) trong khi (diễn tả 2 sự việc khác nhau xảy ra cùng thời điểm) (D) trừ khi (thường phía sau phải có thì hiện tại)</p> <p>Dịch: Bởi vì đề xuất cho khu vườn Thư viện Southside không đầy đủ và có thời gian biểu không rõ ràng, nó đã bị từ chối.</p>
<p>125. As the rental agreement with the Smith Group is set ----- soon, the available office space can be advertised.</p> <p>(A) expired (B) to expire (C) will have expired (D) expiring</p>	<p>→ chọn B theo cấu trúc [be] (is) set + to-V nghĩa là sắp, chuẩn bị làm gì.</p> <p>Loại trừ: (A) thì quá khứ đơn (C) thì tương lai hoàn thành (D) V-ing</p> <p>Dịch: Vì hợp đồng cho thuê với Tập đoàn Smith sắp hết hạn, không gian văn phòng có sẵn có thể được quảng cáo.</p>

<p>126. Any furniture purchased at Marty's Superstore throughout February will be delivered ----- five business days.</p> <p>(A) since (B) between (C) within (D) above</p>	<p>→ chọn C nghĩa là trong vòng (khoảng thời gian).</p> <p>Loại trừ: (A) kể từ (mốc thời gian) (B) giữa (thường theo cấu trúc between ... and ...) (D) phía trên</p> <p>Dịch: Bất kỳ đồ nội thất nào được mua tại Siêu thị của Marty trong suốt tháng Hai sẽ được giao trong vòng năm ngày làm việc.</p>
<p>127. The manager presented data on employee performance with ----- on measurable achievements.</p> <p>(A) emphatic (B) emphasis (C) emphasize (D) emphasized</p>	<p>→ chọn B do sau giới từ with cần điền danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ (C) động từ nguyên mẫu (D) Ved</p> <p>Dịch: Người quản lý trình bày dữ liệu về hiệu suất của nhân viên với sự nhấn mạnh vào những thành tích có thể đo lường được.</p>
<p>128. Even employees who ----- were not familiar with the new software program have found is easy to use.</p> <p>(A) initially (B) annually (C) successfully (D) inadvertently</p>	<p>→ chọn A nghĩa là ban đầu.</p> <p>Loại trừ: (B) hàng năm (C) thành công (D) tình cờ, vô ý</p> <p>Dịch: Ngay cả những nhân viên ban đầu không quen thuộc với chương trình phần mềm mới cũng thấy dễ sử dụng.</p>

<p>129. Supervisors will not ----- approve time off for employees during peak operational months.</p> <p>(A) generalization (B) generalize (C) generally (D) general</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc trợ động từ (will not) + trạng từ + động từ chính (approve).</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ (B) động từ (D) tính từ</p> <p>Dịch: Các giám sát viên thường sẽ không phê duyệt thời gian nghỉ cho nhân viên trong những tháng hoạt động cao điểm.</p>
<p>130. Toronto is one of three cities being - ----- as the host for the next convention of the Global Society of Accountants.</p> <p>(A) found (B) categorized (C) known (D) considered</p>	<p>→ chọn D theo cụm [be] (being) considered as nghĩa là được coi, xem là cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) được phát hiện, tìm thấy (B) được chia, phân loại (C) được biết đến</p> <p>Dịch: Toronto là một trong ba thành phố đang được coi là nơi tổ chức hội nghị tiếp theo của Hiệp hội Kế toán Toàn cầu.</p>

TEST 6

<p>101. Jesper Associates currently has ----- with 26 different food suppliers.</p> <p>(A) contracting (B) contracts (C) contractor (D) contract</p>	<p>→ chọn B do sau động từ has cần điền một danh từ phù hợp và phía sau có nhắc đến 26 nhà cung cấp nên khoảng trống phải là danh từ số nhiều.</p> <p>Loại trừ: (A) V-ing (C) danh từ số ít (nhà thầu) (D) danh từ số ít (hợp đồng)</p> <p>Dịch: Jesper Associates hiện có hợp đồng với 26 nhà cung cấp thực phẩm khác nhau.</p>
<p>102. Passengers must be at the gate ----- 25 minutes prior to boarding their flight.</p> <p>(A) at least (B) as much (C) in case (D) by then</p>	<p>→ chọn A nghĩa là ít nhất.</p> <p>Loại trừ: (B) như vậy (C) trong trường hợp (phía sau phải có mệnh đề) (D) đến lúc đó</p> <p>Dịch: Hành khách phải có mặt ở cổng ít nhất 25 phút trước khi lên máy bay.</p>
<p>103. Deltran analytics software can help ----- identify issues, predict trends, and improve business.</p> <p>(A) you (B) your (C) yours (D) yourself</p>	<p>→ chọn A do khoảng trống đứng sau động từ chính help cần điền tân ngữ.</p> <p>Loại trừ: (B) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ) (C) đại từ sở hữu (phía trước phải có hình thức sở hữu) (D) đại từ phản thân</p> <p>Dịch: Phần mềm phân tích Deltran có thể giúp bạn xác định các vấn đề, dự đoán xu hướng và cải thiện kinh doanh.</p>

<p>104. The technology department ----- to purchase three new servers next year.</p> <p>(A) announces (B) thinks (C) predicts (D) plans</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc plan + to-V nghĩa là có kế hoạch, dự định làm gì.</p> <p>Loại trừ: (A) thông báo (B) nghĩ (D) dự định</p> <p>Dịch: Phòng công nghệ có kế hoạch mua ba máy chủ mới trong năm tới.</p>
<p>105. Jennson Motors hired an ----- new efficiency expert last month.</p> <p>(A) approximate (B) angular (C) exceptional (D) eventual</p>	<p>→ chọn C nghĩa là đặc biệt, nổi bật.</p> <p>Loại trừ: (A) xấp xỉ, khoảng chừng (B) (thuộc) góc cạnh (D) sau cùng, rốt cuộc</p> <p>Dịch: Jennson Motors đã thuê một chuyên gia hiệu quả mới đặc biệt vào tháng trước.</p>
<p>106. Mr. Winkel's ----- responsibilities include auditing and financial review of large clients.</p> <p>(A) accounts (B) accounted (C) accounting (D) accountable</p>	<p>→ chọn C theo cụm accounting responsibilities nghĩa là trách nhiệm kế toán.</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ số nhiều (tài khoản), thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (B) Ved (D) tính từ (chịu trách nhiệm, thường đi với giới từ to)</p> <p>Dịch: Trách nhiệm kế toán của ông Winkel bao gồm kiểm toán và đánh giá tài chính của các khách hàng lớn.</p>

<p>107. The prime minister greeted foreign diplomats ----- a luncheon today in London.</p> <p>(A) at (B) had (C) such (D) where</p>	<p>→ chọn A do phía sau là một địa điểm cụ thể cần điền giới từ để tạo thành trạng ngữ nơi chốn.</p> <p>Loại trừ: (B) động từ (đã có, phía trước đã có động từ chính) (C) tính từ (như vậy, phía sau phải có danh từ) (D) liên từ (nơi mà, phía sau phải có mệnh đề)</p> <p>Dịch: Thủ tướng đã chào các nhà ngoại giao nước ngoài tại một bữa tiệc trưa hôm nay tại London.</p>
<p>108. The management team at Ofto Corporation offers incentives ----- employee productivity.</p> <p>(A) stimulate (B) to stimulate (C) will stimulate (D) are stimulating</p>	<p>→ chọn B theo cấu trúc offer something + to-V nghĩa là cung cấp cái gì để làm gì.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu (C) thì tương lai đơn (D) thì hiện tại tiếp diễn</p> <p>Dịch: Đội ngũ quản lý tại Simplo Corporation cung cấp các ưu đãi để kích thích năng suất của nhân viên.</p>
<p>109. In response to customer -----, Lopez Naturals will release a line of organic soaps.</p> <p>(A) demand (B) permit (C) arrival (D) account</p>	<p>→ chọn A nghĩa là nhu cầu, đòi hỏi.</p> <p>Loại trừ: (B) giấy phép (C) sự có mặt, đến nơi (D) tài khoản</p> <p>Dịch: Đáp ứng nhu cầu của khách hàng, Lopez Naturals sẽ phát hành một dòng xà phòng hữu cơ.</p>

<p>110. Before the computers leave the factory, they are ----- thoroughly to ensure they have no defects.</p> <p>(A) selected (B) inspected (C) attached (D) managed</p>	<p>→ chọn B nghĩa là kiểm tra, xem xét kỹ.</p> <p>Loại trừ: (A) lựa chọn (C) gắn vào, đính kèm (D) quản lý, xoay sở</p> <p>Dịch: Trước khi các máy tính rời khỏi nhà máy, chúng được kiểm tra kỹ lưỡng để đảm bảo chúng không có lỗi.</p>
<p>111. WRUZ Radio will broadcast a new show ----- to business news and economic analysis.</p> <p>(A) allowed (B) prepared (C) dedicated (D) introduced</p>	<p>→ chọn C do phía sau có giới từ to và xét ngữ cảnh của câu chọn cụm dedicated to nghĩa là dành riêng, tận tụy cho cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) được phép (phía sau phải có to-V) (B) được chuẩn bị (phía sau thường có giới từ for) (D) được giới thiệu (phía sau thường có giới từ to)</p> <p>Dịch: WRUZ Radio sẽ phát một chương trình mới dành riêng cho tin tức kinh doanh và phân tích kinh tế.</p>
<p>112. Mr. Okada met ----- with the building manager to discuss the demolition project.</p> <p>(A) frequent (B) frequenting (C) frequently (D) frequented</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho động từ met.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ, động từ nguyên mẫu (B) V-ing (D) Ved</p> <p>Dịch: Ông Okada đã gặp gỡ thường xuyên với người quản lý tòa nhà để thảo luận về dự án phá dỡ.</p>

<p>113. Mr. Montri politely ----- the job offer from Barranca Shipping Company.</p> <p>(A) declined (B) decreased (C) prevented (D) converted</p>	<p>→ chọn A nghĩa là từ chối, không nhận.</p> <p>Loại trừ: (B) giảm sút (C) ngăn chặn (D) biến đổi</p> <p>Dịch: Ông Montri đã lịch sự từ chối lời mời làm việc từ Công ty Vận chuyển Barranca.</p>
<p>114. Written permission must ----- before using Thavor Corporation's logo.</p> <p>(A) to obtain (B) obtained (C) be obtained (D) obtaining</p>	<p>→ chọn C do phía sau động từ khiếm khuyết must cần động từ nguyên mẫu và chủ ngữ của câu (written permission) là danh từ chỉ sự vật là dấu hiệu của thể bị động.</p> <p>Loại trừ: (A) to-V (B) Ved (D) V-ing</p> <p>Dịch: Phải có sự cho phép bằng văn bản trước khi sử dụng logo của Thavor Corporation.</p>
<p>115. ----- it is relatively small, the fitness center at Ginder Apartment is very popular with residents.</p> <p>(A) Reasoning (B) Essentially (C) Although (D) Throughout</p>	<p>→ chọn C do phía sau là mệnh đề cần điền liên từ diễn tả 2 sự việc trái ngược nhau.</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ (lập luận) (B) trạng từ (về bản chất, cơ bản) (D) giới từ (khắp nơi, suốt)</p> <p>Dịch: Mặc dù tương đối nhỏ, trung tâm thể dục tại Ginder Apartment rất phổ biến với cư dân.</p>

<p>116. All communications must be approved by the public relations director before they can be shared -----.</p> <p>(A) certainly (B) externally (C) deeply (D) utterly</p>	<p>→ chọn B nghĩa là ra bên ngoài.</p> <p>Loại trừ: (A) chắc chắn, dứt khoát (C) sâu sắc, hết sức (D) hoàn toàn, cực kỳ</p> <p>Dịch: Tất cả các thông tin liên lạc phải được phê duyệt bởi giám đốc quan hệ công chúng trước khi chúng có thể được chia sẻ ra bên ngoài.</p>
<p>117. Providing precision welding to a ----- array of industries, Mistone Metalworks recently celebrated a century of service in Quebec.</p> <p>(A) widely (B) widen (C) width (D) wide</p>	<p>→ chọn D theo cụm a (wide) array of something nghĩa là một loạt cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) trạng từ (B) động từ (C) danh từ</p> <p>Dịch: Cung cấp dịch vụ hàn chính xác cho một loạt các ngành công nghiệp, Mistone Metalworks gần đây đã kỷ niệm một thế kỷ phục vụ tại Quebec.</p>
<p>118. Mr. Kim considers punctuality a crucial ----- for all his assistants to have.</p> <p>(A) device (B) type (C) action (D) trait</p>	<p>→ chọn D nghĩa là đặc điểm, nét.</p> <p>Loại trừ: (A) thiết bị (B) loại (C) hành động</p> <p>Dịch: Ông Kim coi sự đúng giờ là một đặc điểm quan trọng đối với tất cả các trợ lý của mình.</p>

<p>119. The chief financial officer has ----- the importance of attracting new customers next quarter.</p> <p>(A) applied (B) demanded (C) administered (D) emphasized</p>	<p>→ chọn D nghĩa là nhấn mạnh.</p> <p>Loại trừ: (A) áp dụng (B) yêu cầu, đòi hỏi (C) quản lý, thực thi</p> <p>Dịch: Giám đốc tài chính đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thu hút khách hàng mới trong quý tới.</p>
<p>120. Seward Furnishings is closing some of its showrooms because customers are -----ordering furniture online.</p> <p>(A) increasing (B) increase (C) increasingly (D) increased</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc [be] (are) + trạng từ + V-ing (ordering).</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ (B) động từ/danh từ (D) Ved</p> <p>Dịch: Seward Furnishings đang đóng cửa một số phòng trưng bày của nó bởi vì khách hàng đang ngày càng đặt hàng nội thất trực tuyến nhiều hơn.</p>
<p>121. ----- construction in progress at the old town hall building, tourist groups will not be allowed to enter the site.</p> <p>(A) Now that (B) While (C) Even if (D) Due to</p>	<p>→ chọn D do phía sau có danh từ construction cần điền giới từ/cụm giới từ.</p> <p>Loại trừ: (A) liên từ (do, bởi vì) (B) liên từ (trong khi) (C) liên từ (thậm chí nếu)</p> <p>Dịch: Do việc xây dựng đang được tiến hành tại tòa nhà tòa thị chính cũ, các nhóm khách du lịch sẽ không được phép vào địa điểm này.</p>

<p>122. Several drilling-technology experts will present the results of their ----- on June 23.</p> <p>(A) comprehension (B) resolution (C) investigation (D) specification</p>	<p>→ chọn C nghĩa là sự điều tra, nghiên cứu.</p> <p>Loại trừ: (A) sự thấu hiểu, nhận thức (B) nghị quyết, cam kết (D) thông số kỹ thuật</p> <p>Dịch: Một số chuyên gia công nghệ khoan sẽ trình bày kết quả điều tra của họ vào ngày 23 tháng Sáu.</p>
<p>123. The store had a ----- display to promote the newest book from the best-selling mystery author.</p> <p>(A) default (B) grateful (C) talented (D) massive</p>	<p>→ chọn D nghĩa là lớn, đồ sộ.</p> <p>Loại trừ: (A) mặc định (B) biết ơn (C) có tài, năng khiếu</p> <p>Dịch: Cửa hàng đã có một màn hình lớn để quảng bá cuốn sách mới nhất từ tác giả bí ẩn bán chạy nhất.</p>
<p>124. Most of the people ----- attended yesterday's workshop have already submitted their feedback.</p> <p>(A) who (B) those (C) whose (D) some</p>	<p>→ chọn A do phía trước khoảng trống có danh từ people cần điền đại từ quan hệ có thể thay thế cho người (who).</p> <p>Loại trừ: (B) những cái đó (phía sau phải có danh từ số nhiều) (C) của ai/cái gì (liền sau phải có danh từ) (D) một vài (phía sau phải có danh từ số nhiều/không đếm được)</p> <p>Dịch: Hầu hết những người mà đã tham dự hội thảo ngày hôm qua đã gửi phản hồi của họ.</p>

<p>125. Both tasty and healthy, the tomato salad at Alfredi's Bistro is also large ----- to be served as a main dish.</p> <p>(A) enough (B) fully (C) nearly (D) well</p>	<p>→ chọn A do khoảng trống đứng sau tính từ large chỉ có thể điền enough (đủ) để bổ nghĩa cho tính từ đó.</p> <p>Loại trừ: (B) đầy đủ, hoàn toàn (C) gần, hầu như (D) tốt</p> <p>Dịch: Vừa ngon vừa tốt cho sức khỏe, salad cà chua tại Alfredi's Bistro cũng đủ lớn để được phục vụ như một món ăn chính.</p>
<p>126. The Klassin Group's booth at the Liberty Architecture Expo has garnered much -----.</p> <p>(A) interest (B) interests (C) interested (D) interesting</p>	<p>→ chọn A do sau tính từ much cần điền danh từ không đếm được.</p> <p>Loại trừ: (B) danh từ số nhiều (sở thích), thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (C) tính từ (quan tâm, thích thú, phía sau thường có giới từ in) (D) tính từ (thú vị)</p> <p>Dịch: Gian hàng của Tập đoàn Klassin tại Triển lãm Kiến trúc Liberty đã thu hút được nhiều sự quan tâm.</p>
<p>127. Save 25 percent on any printer ----- you buy a laptop computer at Diego's Electronics.</p> <p>(A) whereas (B) whenever (C) such as (D) seeing that</p>	<p>→ chọn B nghĩa là bất kỳ khi nào.</p> <p>Loại trừ: (A) trong khi (= while) (C) chẳng hạn, ví dụ như là (phía sau phải có danh từ hoặc V-ing) (D) do, bởi vì (= because)</p> <p>Dịch: Tiết kiệm 25 phần trăm trên bất kỳ máy in nào bất kỳ khi nào bạn mua máy tính xách tay tại Diego's Electronics.</p>

<p>128. The recently adopted policy restructures the company's debt according to a ----- five-step plan.</p> <p>(A) managing (B) manageably (C) manages (D) manageable</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc mạo từ (a/an) + tính từ + cụm danh từ (five-step plan).</p> <p>Loại trừ: (A) V-ing (B) trạng từ (C) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít</p> <p>Dịch: Chính sách được thông qua gần đây sẽ cơ cấu lại nợ của công ty theo kế hoạch năm bước có thể quản lý được.</p>
<p>129. The quality assurance department needs to hire additional staff ----- production has increased by 50 percent.</p> <p>(A) even though (B) since (C) because of (D) therefore</p>	<p>→ chọn B do phía sau có mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp để chỉ nguyên nhân của sự việc phía trước.</p> <p>Loại trừ: (A) liên từ (mặc dù, diễn tả 2 sự việc trái ngược nhau) (C) cụm giới từ (do, bởi vì – phía sau phải có danh từ hoặc V-ing) (D) trạng từ (vì vậy, thường đứng một mình trước dấu phẩy)</p> <p>Dịch: Bộ phận đảm bảo chất lượng cần phải thuê thêm nhân viên vì sản xuất đã tăng 50%.</p>
<p>130. Your order cannot ----- until we have received full payment.</p> <p>(A) to process (B) be processed (C) being processed (D) has processed</p>	<p>→ chọn B do phía sau động từ khiếm khuyết cannot cần động từ nguyên mẫu và chủ ngữ của câu (order) là danh từ chỉ sự vật là dấu hiệu của thể bị động.</p> <p>Loại trừ: (A) to-V (C) hình thức bị động của V-ing (D) thì hiện tại hoàn thành</p> <p>Dịch: Đơn hàng của bạn không thể được xử lý cho đến khi chúng tôi nhận được thanh toán đầy đủ.</p>

TEST 7

<p>101. If ----- are not satisfied with an item, return it for a full refund within 30 days of purchase.</p> <p>(A) you (B) your (C) yours (D) yourself</p>	<p>→ chọn A do khoảng trống đứng đầu mệnh đề if cần điền chủ ngữ.</p> <p>Loại trừ: (B) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ) (C) đại từ sở hữu (phía trước phải có hình thức sở hữu) (D) đại từ phản thân</p> <p>Dịch: Nếu bạn không hài lòng với một mặt hàng, hãy trả lại để được hoàn lại tiền đầy đủ trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua.</p>
<p>102. The location of next month's online gaming forum is yet to be -----.</p> <p>(A) concluded (B) prevented (C) invited (D) decided</p>	<p>→ chọn D nghĩa là quyết định.</p> <p>Loại trừ: (A) kết luận, chấm dứt (B) ngăn chặn (C) mời</p> <p>Dịch: Địa điểm của diễn đàn trò chơi trực tuyến vào tháng tới vẫn chưa được quyết định.</p>
<p>103. Guests were ----- with the table decorations for the company banquet.</p> <p>(A) impressive (B) impressed (C) impressing (D) impressively</p>	<p>→ chọn B theo cụm [be] (were) impressed with something nghĩa là thấy ấn tượng với cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ (gây ấn tượng, hùng vĩ – dùng để bổ nghĩa cho sự vật) (C) V-ing (D) trạng từ</p> <p>Dịch: Khách mời đã rất ấn tượng với bàn trang trí cho bữa tiệc của công ty.</p>

<p>104. The Shubert Company is ----- effective at helping power plants reduce their carbon dioxide emissions.</p> <p>(A) once (B) far (C) early (D) very</p>	<p>→chọn D nghĩa là rất, do khoảng trống cần một trạng từ có thể nhấn mạnh tính từ effective.</p> <p>Loại trừ: (A) chỉ một lần, đã từng (B) rất nhiều (dùng để nhấn mạnh so sánh hơn) (C) sớm, ban đầu</p> <p>Dịch: Công ty Shubert rất hiệu quả trong việc giúp các nhà máy điện giảm lượng khí thải carbon dioxide.</p>
<p>105. Mr. Hodges ----- that volunteers sign up to assist with the Hannock River cleanup by Friday.</p> <p>(A) requesting (B) to be requested (C) requests (D) to request</p>	<p>→chọn C do khoảng trống đứng sau chủ ngữ (Mr. Hodges) cần điền động từ chính (chia thì).</p> <p>Loại trừ: (A) V-ing (B) thể bị động của to-V (D) to-V</p> <p>Dịch: Ông Hodges yêu cầu các tình nguyện viên đăng ký để hỗ trợ dọn dẹp sông Hannock vào thứ Sáu.</p>
<p>106. Last year, the Daejeon English News ----- the number of readers by adding a digital subscription option.</p> <p>(A) needed (B) increased (C) joined (D) asked</p>	<p>→chọn B nghĩa là tăng lên.</p> <p>Loại trừ: (A) cần (C) tham gia (D) hỏi, yêu cầu</p> <p>Dịch: Năm ngoái, Báo tiếng Anh Daejeon đã tăng số lượng độc giả bằng cách thêm tùy chọn đăng ký kỹ thuật số.</p>

<p>107. Before the updated design can go into -----, it must be approved by management.</p> <p>(A) product (B) producer (C) productive (D) production</p>	<p>→ chọn D theo cụm go into production nghĩa là đi vào sản xuất.</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ (sản phẩm) (B) danh từ (nhà sản xuất) (C) tính từ</p> <p>Dịch: Trước khi thiết kế cập nhật có thể đi vào sản xuất, nó phải được sự chấp thuận của ban quản lý.</p>
<p>108. The economic development summit will be held ----- the Xi'an Trade Tower on September 22.</p> <p>(A) to (B) at (C) down (D) by</p>	<p>→ chọn B do phía sau là một địa điểm cụ thể (Xi'an Trade Tower) cần điền giới từ at.</p> <p>Loại trừ: (A) đến, hướng tới (C) dưới, giảm bớt (D) bởi, bằng cách</p> <p>Dịch: Hội nghị thượng đỉnh phát triển kinh tế sẽ được tổ chức tại Tháp Thương mại Tây An vào ngày 22 tháng 9.</p>
<p>109. Inclement weather was ----- responsible for the low turnout at Saturday's Exton Music Festival.</p> <p>(A) largely (B) large (C) largest (D) larger</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc [be] (was) + trạng từ + tính từ (responsible).</p> <p>Loại trừ: (B) tính từ gốc (C) tính từ ở dạng so sánh nhất (D) tính từ ở dạng so sánh hơn</p> <p>Dịch: Thời tiết khắc nghiệt chủ yếu là nguyên nhân dẫn đến kết quả thấp tại Lễ hội âm nhạc Exton vào thứ bảy.</p>

<p>110. Our most recent survey was sent to clients just last week, ----- it is too soon to send another one.</p> <p>(A) when (B) since (C) so (D) finally</p>	<p>→ chọn C do phía sau là mệnh đề cần điền một liên từ diễn tả kết quả của sự việc phía trước.</p> <p>Loại trừ: (A) liên từ (khi) (B) liên từ (do, bởi vì) (D) trạng từ (cuối cùng)</p> <p>Dịch: Cuộc khảo sát gần đây nhất của chúng tôi đã được gửi cho khách hàng vào tuần trước, vì vậy còn quá sớm để gửi một cuộc khảo sát khác.</p>
<p>111. ----- necklace that is shipped from Gillis Designers is given a thorough quality check.</p> <p>(A) Whenever (B) Also (C) All (D) Each</p>	<p>→ chọn D do phía sau là danh từ số ít và động từ chính là is.</p> <p>Loại trừ: (A) bất kỳ khi nào (phía sau phải có mệnh đề chính sau dấu phẩy) (B) cũng (không thể đứng đầu câu) (C) tất cả (phía sau phải là danh từ số nhiều hoặc không đếm được)</p> <p>Dịch: Mỗi chiếc vòng cổ được vận chuyển từ Nhà thiết kế Gillis được kiểm tra chất lượng kỹ lưỡng.</p>
<p>112. Ms. Valdez' sales numbers are good - ----- for her to be considered for the employee-of-the-month award.</p> <p>(A) forward (B) even (C) ahead (D) enough</p>	<p>→ chọn D nghĩa là đủ (đứng sau tính từ/trạng từ để bổ nghĩa cho nó).</p> <p>Loại trừ: (A) tiến tới, về phía trước (B) thậm chí (C) trước mặt</p> <p>Dịch: Số lượng bán hàng của cô Valdez đủ tốt để cô được xem xét cho giải thưởng nhân viên của tháng.</p>

<p>113. Aaron Park's new book features photographs of homes designed and built by the homeowners -----.</p> <p>(A) itself (B) himself (C) themselves (D) ourselves</p>	<p>→ chọn C do trước khoảng trống là danh từ số nhiều.</p> <p>Loại trừ: (A) chính nó (danh từ số ít) (B) chính anh ta (D) chính chúng ta</p> <p>Dịch: Ông Sato đã được mời làm một công việc mới; tuy nhiên, nó ở một thành phố khác.</p>
<p>114. It is ----- for the audience to hold its applause until the speaker has finished.</p> <p>(A) enthusiastic (B) casual (C) exclusive (D) customary</p>	<p>→ chọn D nghĩa là thường, theo thông lệ.</p> <p>Loại trừ: (A) hăng hái, nhiệt tình (B) bình thường, không trang trọng (C) dành riêng, đặc biệt</p> <p>Dịch: Theo thông lệ thì khán giả vỗ tay cho đến khi người nói kết thúc.</p>
<p>115. Despite ----- that Legend Air would perform poorly with the entry of cheaper competition, it posted strong second-quarter earnings.</p> <p>(A) predicted (B) predictable (C) predicts (D) predictions</p>	<p>→ chọn D do sau giới từ despite cần điền danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) Ved (B) tính từ (C) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít</p> <p>Dịch: Mặc dù dự đoán rằng Legend Air sẽ hoạt động kém với sự tham gia của việc cạnh tranh rẻ hơn, công ty đã công bố thu nhập quý hai mạnh mẽ.</p>
<p>116. Mr. Nigam was ----- retirement when his boss asked him to be the head of security at the new facility.</p> <p>(A) under (B) ahead of (C) nearby (D) close to</p>	<p>→ chọn D nghĩa là gần, sắp sửa.</p> <p>Loại trừ: (A) dưới, trong tình trạng (B) phía trước, sớm hơn (C) gần đó</p> <p>Dịch: Ông Nigam đã gần nghỉ hưu khi ông chủ của ông yêu cầu ông làm giám đốc an ninh tại cơ sở mới.</p>

<p>117. Main Street Restaurant offers a menu of ----- prepared lunch and dinner meals.</p> <p>(A) thought (B) thoughtfulness (C) thoughts (D) thoughtfully</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc trạng từ + tính từ/V3-ed (prepared) + danh từ (lunch).</p> <p>Loại trừ: (A) động từ bất quy tắc của think (B) danh từ số nhiều (suy nghĩ, tâm trí) (C) danh từ (sự trầm ngâm, suy tư)</p> <p>Dịch: Nhà hàng Main Street phục vụ thực đơn các bữa ăn trưa và tối được chuẩn bị chu đáo.</p>
<p>118. ----- our public relations manager, Ms. Ghazarian has just been appointed vice president of media relations.</p> <p>(A) Sincerely (B) Immediately (C) Solely (D) Formerly</p>	<p>→ chọn D nghĩa là trước đây, thuở xưa.</p> <p>Loại trừ: (A) một cách chân thành (B) ngay lập tức (C) duy nhất, chỉ có</p> <p>Dịch: Trước đây là giám đốc quan hệ công chúng của chúng tôi, bà Ghazarian vừa được bổ nhiệm làm phó chủ tịch quan hệ truyền thông.</p>
<p>119. Videos of Korean pop music have become very popular ----- adolescents worldwide.</p> <p>(A) including (B) whereas (C) among (D) within</p>	<p>→ chọn C theo cụm popular with/among somebody nghĩa là phổ biến với/trong số ai.</p> <p>Loại trừ: (A) bao gồm (B) trong khi (D) trong vòng (khoảng thời gian)</p> <p>Dịch: Video về nhạc pop Hàn Quốc đã trở nên rất phổ biến trong thanh thiếu niên trên toàn thế giới.</p>

<p>120. Milante Shoes ----- altered the firm's marketing strategy after a recent economic shift.</p> <p>(A) quick (B) quickest (C) quickly (D) quicken</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc chủ ngữ (Milante Shoes) + trạng từ + động từ chính (altered).</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ (B) tính từ ở dạng so sánh nhất (D) động từ</p> <p>Dịch: Giày Milante nhanh chóng thay đổi chiến lược tiếp thị của công ty sau một sự thay đổi kinh tế gần đây.</p>
<p>121. The annual report has been posted online, ----- the director's office has not yet received a printed copy.</p> <p>(A) but (B) why (C) with (D) once</p>	<p>→ chọn A do khoảng trống cần điền một liên từ có thể diễn tả 2 sự việc trái ngược nhau.</p> <p>Loại trừ: (B) trạng từ (tại sao – thường gặp trong cụm the reason why) (C) giới từ (với) (D) trạng từ (một lần, đã từng)</p> <p>Dịch: Báo cáo hàng năm đã được đăng trực tuyến, nhưng văn phòng của giám đốc vẫn chưa nhận được một bản in.</p>
<p>122. Hasin Fariz turned a study on the ---- -- effects of sleep into a best-selling book.</p> <p>(A) favorable (B) favor (C) favors (D) favorably</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc mạo từ (the) + tính từ + danh từ (effects).</p> <p>Loại trừ: (B) động từ (C) danh từ số nhiều (D) trạng từ</p> <p>Dịch: Hasin Fariz đã biến một nghiên cứu về tác dụng thuận lợi của giấc ngủ thành một cuốn sách bán chạy nhất.</p>

<p>123. Wynston Containers is ----- a yearly shutdown of its factory so that it can be evaluated for safety and efficiency.</p> <p>(A) involving (B) participating (C) implementing (D) producing</p>	<p>→chọn C nghĩa là thực hiện, thi hành.</p> <p>Loại trừ: (A) gồm, bao hàm (B) tham gia (phía sau phải có giới từ in) (D) sản xuất, tạo ra</p> <p>Dịch: Wynston Container đang thực hiện việc đóng cửa nhà máy hàng năm để có thể đánh giá sự an toàn và hiệu quả.</p>
<p>124. The Girard Botanical Archive has almost 300,000 plant -----, all neatly pressed onto archival paper.</p> <p>(A) authorities (B) specimens (C) founders (D) specifics</p>	<p>→chọn B nghĩa là mẫu vật.</p> <p>Loại trừ: (A) chính quyền, nhà chức trách (C) nhà sáng lập (D) cái riêng, chi tiết</p> <p>Dịch: Kho lưu trữ thực vật Girard có gần 300.000 mẫu thực vật, tất cả được ép gọn gàng trên giấy lưu trữ.</p>
<p>125. Hotels and universities are ----- to recycle their used mattresses through the city's recycling program.</p> <p>(A) systematic (B) eligible (C) familiar (D) successful</p>	<p>→chọn B do nghĩa là đủ điều kiện, thích hợp.</p> <p>Loại trừ: (A) có hệ thống (C) quen thuộc (thường đi với giới từ with) (D) thành công</p> <p>Dịch: Các khách sạn và trường đại học đủ điều kiện tái chế nệm đã sử dụng của họ thông qua chương trình tái chế của thành phố.</p>
<p>126. The ----- to review plans to replace the Tronton Bridge will be scheduled soon.</p> <p>(A) heard (B) hears (C) hearing (D) hear</p>	<p>→chọn C do sau mạo từ the cần điền danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ bất quy tắc của hear (B) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (D) động từ nguyên mẫu</p> <p>Dịch: Phiên điều trần để xem xét kế hoạch thay thế cầu Tronton sẽ được lên kế hoạch sớm.</p>

<p>127. Kovox Ltd. aims to optimize quality - ----- reducing the impact on the environment.</p> <p>(A) which (B) while (C) because (D) unless</p>	<p>→ chọn B do phía sau có hình thức giảm lược động từ V-ing (reducing).</p> <p>Loại trừ: (A) cái mà (phía sau phải có động từ chính hoặc mệnh đề) (C) do, bởi vì (phía sau phải có mệnh đề) (D) trừ khi (phía sau phải có mệnh đề)</p> <p>Dịch: Kovox Ltd. nhằm mục đích tối ưu hóa chất lượng trong khi giảm tác động đến môi trường.</p>
<p>128. The grocery store ----- vegetables from out of town until local prices went down last month.</p> <p>(A) is buying (B) will be buying (C) has been buying (D) had been buying</p>	<p>→ chọn D do mệnh đề sau động từ chính chia thì quá khứ đơn (went) nên khoảng trống cần chia một thì quá khứ tương ứng (quá khứ hoàn thành tiếp diễn).</p> <p>Loại trừ: (A) thì hiện tại tiếp diễn (B) thì tương lai tiếp diễn (C) thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn</p> <p>Dịch: Cửa hàng tạp hóa đã mua rau từ ngoài thị trấn cho đến khi giá nội địa giảm vào tháng trước.</p>
<p>129. All Hershel Industries employees must have a valid ID card ----- enter the building.</p> <p>(A) in order to (B) as long as (C) regarding (D) always</p>	<p>→ chọn A do phía sau có động từ nguyên mẫu nghĩa là để mà.</p> <p>Loại trừ: (B) miễn là (= if, phía sau phải có mệnh đề) (C) về, đối với (phía sau phải có danh từ hoặc V-ing) (D) luôn luôn (dấu hiệu của thì hiện tại đơn)</p> <p>Dịch: Tất cả nhân viên của Hershel Industries phải có thẻ ID hợp lệ để vào tòa nhà.</p>

130. ----- and cost factored equally in choosing Cantavox as our main supplier. (A) Reliability (B) Allowance (C) Dependence (D) Estimation	→ chọn A nghĩa là độ tin cậy. Loại trừ: (B) sự thừa nhận, tiền trợ cấp (C) sự dựa dẫm, phụ thuộc (D) sự đánh giá, ước lượng Dịch: Độ tin cậy và chi phí được cân bằng như nhau trong việc chọn Cantavox làm nhà cung cấp chính của chúng tôi.
---	---



TEST 8

<p>101. Ms. Villanueva has extensive experience in corporate ----- and budgeting.</p> <p>(A) financially (B) financed (C) financial (D) finance</p>	<p>→ chọn D do phía sau liên từ and là danh từ budgeting nên khoảng trống tương ứng cũng phải điền một danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) trạng từ (B) Ved (C) tính từ</p> <p>Dịch: Bà Villanueva có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân sách doanh nghiệp.</p>
<p>102. Because Mr. Lewis works so -----, he was given a pay raise.</p> <p>(A) bright (B) hard (C) tight (D) sharp</p>	<p>→ chọn B theo cụm work (so/very) hard nghĩa là làm việc (rất) chăm chỉ.</p> <p>Loại trừ: (A) sáng ngời, rực rỡ (C) chặt, khó khăn (D) sắc nhọn, rõ ràng</p> <p>Dịch: Vì ông Lewis làm việc rất chăm chỉ, ông đã được tăng lương.</p>
<p>103. Full of old-fashioned charm, the Bronstad Inn ----- offers modern conveniences.</p> <p>(A) plus (B) else (C) also (D) less</p>	<p>→ chọn C nghĩa là cũng.</p> <p>Loại trừ: (A) cộng, thêm vào (B) (ai/cái gì) khác (D) ít hơn, kém</p> <p>Dịch: Với đầy đủ nét quyến rũ cổ xưa, Bronstad Inn cũng cung cấp các tiện nghi hiện đại.</p>

<p>104. Franklin Bookstore will be moving next month ----- a larger location on Queen Street.</p> <p>(A) to (B) at (C) out (D) over</p>	<p>→ chọn A theo cụm move to nghĩa là chuyển tới đâu.</p> <p>Loại trừ: (B) tại (một địa điểm cụ thể) (C) ra ngoài (D) bên kia, hơn</p> <p>Dịch: Nhà sách Franklin sẽ di chuyển đi tháng sau tới một địa điểm lớn hơn trên Phố Queen.</p>
<p>105. Marina Hou ----- considered becoming an actor before deciding to write plays instead.</p> <p>(A) briefly (B) briefs (C) briefing (D) briefed</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc chủ ngữ (Marina Hou) + trạng từ + động từ chính (considered).</p> <p>Loại trừ: (B) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (C) V-ing (D) Ved</p> <p>Dịch: Marina Hou đã cân nhắc thoáng qua về việc trở thành một diễn viên trước khi quyết định viết kịch.</p>
<p>106. On Fixit Time's Web site, homeowners will find economical solutions for ----- repairs.</p> <p>(A) dark (B) broken (C) cleaning (D) common</p>	<p>→ chọn D nghĩa là thông thường, chung.</p> <p>Loại trừ: (A) tối tăm, mờ mịt (B) bị gãy, vỡ vụn (C) việc dọn dẹp</p> <p>Dịch: Trên trang web của Fixit Time, những chủ nhà sẽ tìm thấy các giải pháp tiết kiệm cho việc sửa chữa thông thường.</p>

<p>107. Walter Keegan was ----- hired as a salesperson, but he soon became head of the marketing department.</p> <p>(A) originality (B) original (C) originals (D) originally</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc [be] (was) + trạng từ + V3/ed (hired).</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ (tình trạng nguyên gốc) (B) tính từ (C) danh từ số nhiều (tác phẩm nguyên bản)</p> <p>Dịch: Walter Keegan ban đầu được thuê làm nhân viên bán hàng, nhưng ông sớm trở thành trưởng phòng tiếp thị.</p>
<p>108. Durr Island has become popular with tourists ----- its rich culture of art and music.</p> <p>(A) provided that (B) because of (C) even (D) how</p>	<p>→ chọn B do sau khoảng trống là cụm danh từ its rich culture of ... cần điền cụm giới từ.</p> <p>Loại trừ: (A) liên từ (nếu, giả sử; = if) (C) trạng từ (thậm chí) (D) như thế nào (phía sau thường có tính từ/trạng từ)</p> <p>Dịch: Đảo Durr đã trở nên phổ biến với khách du lịch vì văn hóa nghệ thuật và âm nhạc phong phú của nó.</p>
<p>109. While he is not enthusiastic about the suggestions, Mr. Shang ----- them.</p> <p>(A) considering (B) to consider (C) will consider (D) consider</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc chủ ngữ (Mr. Shang) + động từ chính (chia thì) + tân ngữ (them).</p> <p>Loại trừ: (A) V-ing (B) to-V (D) động từ nguyên mẫu</p> <p>Dịch: Trong khi ông không nhiệt tình về các đề xuất, ông Thương sẽ xem xét chúng.</p>

<p>110. The design ----- of Tavalyo Toys has been relocated to the company's headquarters.</p> <p>(A) division (B) specification (C) allowance (D) construction</p>	<p>→ chọn A nghĩa là bộ phận, phòng ban.</p> <p>Loại trừ: (B) sự chỉ rõ (C) sự thừa nhận, tiền trợ cấp (D) sự xây dựng</p> <p>Dịch: Bộ phận thiết kế của Đồ chơi Tavalto đã được chuyển đến trụ sở của công ty.</p>
<p>111. The Merrick Travel Agency organizes tours of national monuments and other ----- sites in the St. Petersburg area.</p> <p>(A) historian (B) historic (C) historically (D) histories</p>	<p>→ chọn B theo cấu trúc tính từ (other) + tính từ + danh từ (sites).</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ (nhà sử học) (C) trạng từ (D) danh từ số nhiều (lịch sử)</p> <p>Dịch: Cơ quan Du lịch Merrick tổ chức các tour du lịch các di tích quốc gia và các di tích lịch sử khác trong khu vực St. Petersburg.</p>
<p>112. The MHS wireless speaker not only works with smartphones ----- is waterproof as well.</p> <p>(A) but (B) and (C) however (D) besides</p>	<p>→ chọn A) theo cấu trúc not only ... but ... as well nghĩa là không chỉ ... mà còn ...</p> <p>Loại trừ: (B) và (thường theo cấu trúc both ... and ...) (C) tuy nhiên (chỉ đứng một mình, trước dấu phẩy) (D) bên cạnh, ngoài ra</p> <p>Dịch: Loa không dây MHS không chỉ hoạt động với điện thoại thông minh mà còn có khả năng chống nước.</p>

<p>113. Assistant managers are largely responsible for the day-to-day operations in ----- departments.</p> <p>(A) theirs (B) them (C) their (D) they</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc giới từ (in) + tính từ sở hữu + danh từ (departments).</p> <p>Loại trừ: (A) đại từ sở hữu (phía trước phải có hình thức sở hữu) (B) tân ngữ (đứng sau động từ) (D) chủ ngữ (đứng đầu câu/mệnh đề)</p> <p>Dịch: Trợ lý giám đốc chịu trách nhiệm phần lớn cho các hoạt động hàng ngày trong các bộ phận của họ.</p>
<p>114. Customers must ----- review the terms of the fitness center's membership agreement before they sign it.</p> <p>(A) smoothly (B) probably (C) legibly (D) thoroughly</p>	<p>→ chọn D nghĩa là kỹ lưỡng, thấu đáo.</p> <p>Loại trừ: (A) một cách êm ả, trôi chảy (B) có lẽ (= maybe) (C) rõ ràng, dễ đọc</p> <p>Dịch: Khách hàng phải xem xét kỹ các điều khoản của thỏa thuận thành viên của trung tâm thể dục trước khi ký.</p>
<p>115. We made a ----- estimate of how many tourists to expect in the coming month.</p> <p>(A) conservative (B) conservation (C) conservatism (D) conservatively</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc mạo từ (a/an) + tính từ + danh từ (estimate).</p> <p>Loại trừ: (B) danh từ (sự bảo tồn) (C) danh từ (chủ nghĩa bảo thủ) (D) trạng từ</p> <p>Dịch: Chúng tôi đã ước tính thận trọng về số lượng khách du lịch mong đợi trong tháng tới.</p>

<p>116. Once they have completed three years of employment, the workers at Loruja ----- additional vacation time.</p> <p>(A) reserve (B) earn (C) continue (D) find</p>	<p>→ chọn B nghĩa là nhận, kiếm được.</p> <p>Loại trừ: (A) để dành, đặt trước (C) tiếp tục (D) tìm thấy</p> <p>Dịch: Khi họ đã hoàn thành ba năm làm việc, các công nhân tại Loruja nhận thêm thời gian nghỉ phép.</p>
<p>117. ----- has time at the end of the day should make sure that all of the file cabinets are locked.</p> <p>(A) Whom (B) Who (C) Whoever (D) Whose</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống đứng đầu câu làm chủ ngữ và xét ngữ cảnh chưa đề cập rõ người nào nên có thể hiểu đang đề cập bất kỳ người nào cũng được.</p> <p>Loại trừ: (A) ai, người nào (chỉ làm tân ngữ, không thể đứng đầu câu) (B) ai, người mà (không thể đứng đầu câu khẳng định) (D) của ai/cái gì (phía sau phải có danh từ)</p> <p>Dịch: Bất kỳ ai có thời gian vào cuối ngày nên đảm bảo rằng tất cả các tủ hồ sơ đều bị khóa.</p>
<p>118. North River Linens promises next-day shipping ----- Asia.</p> <p>(A) without (B) between (C) throughout (D) along</p>	<p>→ chọn C nghĩa là suốt, ở khắp nơi.</p> <p>Loại trừ: (A) mà không có (B) giữa (thường theo cấu trúc between ... and ... nghĩa là giữa ... và ...) (D) cùng với (thường phía sau có giới từ with)</p> <p>Dịch: North River Linens hứa hẹn vận chuyển vào ngày hôm sau trên khắp châu Á.</p>

<p>119. ----- last year, the unpublished novel by Martin Sim has attracted intense interest from several publishing companies.</p> <p>(A) Discover (B) Discovery (C) Discovered (D) Discovering</p>	<p>→ chọn C do chủ ngữ the unpublished novel là danh từ chỉ sự vật là dấu hiệu của thể bị động ([be]) + V3/ed.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu (B) danh từ (D) V-ing</p> <p>Dịch: Đã được phát hiện vào năm ngoái, cuốn tiểu thuyết chưa xuất bản của Martin Sim đã thu hút sự quan tâm mạnh mẽ từ một số công ty xuất bản.</p>
<p>120. Hoonton Realty clients can search property listings in ----- neighborhood by using a special online database.</p> <p>(A) other (B) several (C) all (D) any</p>	<p>→ chọn D do tính từ any trong câu khẳng định mang nghĩa là bất kỳ (ai/cái nào) nên phía sau thường chia danh từ số ít (neighborhood).</p> <p>Loại trừ: (A) (những) ai/cái khác (phía sau phải có danh từ số nhiều/không đếm được) (B) một vài (phía sau phải có danh từ số nhiều) (C) tất cả (phía sau phải có danh từ số nhiều/không đếm được)</p> <p>Dịch: Khách hàng của Hoonton Realty có thể tìm kiếm danh sách tài sản ở bất kỳ khu phố nào bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu trực tuyến đặc biệt.</p>
<p>121. Exceptional service is what sets our hotels apart from those of our -----.</p> <p>(A) compete (B) competing (C) competitive (D) competition</p>	<p>→ chọn D do sau tính từ sở hữu our cần điền danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu (B) V-ing (C) tính từ</p> <p>Dịch: Dịch vụ đặc biệt là những gì làm cho khách sạn của chúng tôi khác biệt so với các đối thủ cạnh tranh của chúng tôi.</p>

<p>122. The Internet connection will be closely monitored ----- the source of the slowdown can be confirmed.</p> <p>(A) why (B) until (C) due to (D) just as</p>	<p>→ chọn B do phía sau là mệnh đề chỉ mốc thời gian cần điền liên từ.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) tại sao (thường gặp trong cụm the reason why nghĩa là lý do tại sao)</p> <p>(C) cụm giới từ (do, bởi vì – phía sau chỉ có danh từ hoặc V-ing)</p> <p>(D) giống như (phía sau phải có danh từ)</p> <p>Dịch: Kết nối Internet sẽ được theo dõi chặt chẽ cho đến khi nguồn của sự chậm lại có thể được xác nhận.</p>
<p>123. Thank you for being one of Danton Transportation's most ----- customers over the past ten years.</p> <p>(A) valuation (B) valued (C) value (D) values</p>	<p>→ chọn B theo cấu trúc tính từ (most) + V3/ed + danh từ (customers).</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) danh từ (sự định giá)</p> <p>(C) danh từ (giá trị), động từ chia thì quá khứ đơn (ước tính, định giá)</p> <p>(D) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít,</p> <p>Dịch: Cảm ơn bạn đã là một trong những khách hàng quý giá nhất của Danton Transport trong mười năm qua.</p>
<p>124. Mr. Tang is a successful recruiter because he can quickly ----- talented sales agents from the rest.</p> <p>(A) distinguish (B) persuade (C) alter (D) assist</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc distinguish + (tính từ) + danh từ (sales agent) + from + ... nghĩa là phân biệt ... khỏi ...</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(B) thuyết phục (phía sau thường có to-V)</p> <p>(C) thay đổi, sửa lại</p> <p>(D) giúp đỡ, hỗ trợ</p> <p>Dịch: Ông Tang là một nhà tuyển dụng thành công vì ông có thể nhanh chóng phân biệt các đại lý bán hàng tài năng với phần còn lại.</p>

<p>125. Ms. Penner assured us that ----- work stopped during the power failure, production targets would be met.</p> <p>(A) although (B) at (C) her (D) never</p>	<p>→ chọn A nghĩa là mặc dù, do phía sau là mệnh đề cần một liên từ có thể diễn tả 2 sự việc trái ngược nhau.</p> <p>Loại trừ: (B) giới từ (tại địa điểm nào đó) (C) tính từ sở hữu (của cô ấy) (D) trạng từ (không bao giờ)</p> <p>Dịch: Cô Penner đảm bảo với chúng tôi rằng công việc khó khăn đã dừng lại trong sự cố mất điện, các mục tiêu sản xuất sẽ được đáp ứng.</p>
<p>126. Please provide the exact dimensions of the custom fence you would like built, and your quote will be adjusted -----.</p> <p>(A) namely (B) accordingly (C) frequently (D) supposedly</p>	<p>→ chọn B nghĩa là phù hợp.</p> <p>Loại trừ: (A) cụ thể, đó là (C) thường xuyên (D) cho rằng, giả sử là</p> <p>Dịch: Vui lòng cung cấp kích thước chính xác của hàng rào tùy chỉnh bạn muốn xây dựng và báo giá của bạn sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.</p>
<p>127. The vice president of Chestonville Bank believes that ----- employees is vital to the company's success.</p> <p>(A) empowered (B) empower (C) empowering (D) empowers</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống đứng đầu mệnh đề sau that cần điền V-ing làm chủ ngữ.</p> <p>Loại trừ: (A) Ved (B) động từ nguyên mẫu (D) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít</p> <p>Dịch: Phó chủ tịch của Chestonville Bank tin rằng việc trao quyền cho nhân viên là yếu tố sống còn đối với thành công của công ty.</p>

<p>128. The ----- for the city council's Monday meeting is posted on the municipal Web site by 3:00 P.M on the preceding Friday.</p> <p>(A) catalog (B) inventory (C) agenda (D) record</p>	<p>→ chọn C nghĩa là chương trình nghị sự.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) danh mục (B) hàng tồn kho (D) hồ sơ, kỷ lục</p> <p>Dịch: Chương trình nghị sự cho cuộc họp thứ hai của hội đồng thành phố được đăng trên trang web của thành phố trước 3:00 P.M vào thứ Sáu trước đó.</p>
<p>129. The building inspector declared the new facility ----- sound and ready to open.</p> <p>(A) structured (B) structuring (C) structural (D) structurally</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc declare + tân ngữ (the new facility) + trạng từ + tính từ (sound and ready).</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) Ved (B) V-ing (D) tính từ</p> <p>Dịch: Thanh tra tòa nhà tuyên bố cơ sở mới ổn thỏa về mặt cấu trúc và sẵn sàng để mở.</p>
<p>130. Dr. Huertas received the ----- Brighton Award for her groundbreaking work in plant biology.</p> <p>(A) overwhelmed (B) intentional (C) prestigious (D) deserving</p>	<p>→ chọn C nghĩa là có uy tín, danh giá.</p> <p>Loại trừ: (A) dồn dập, áp đảo (B) cố ý, có chủ tâm (D) xứng đáng</p> <p>Dịch: Tiến sĩ Huertas đã nhận được giải thưởng Brighton danh giá cho công trình đột phá của cô trong sinh học thực vật.</p>

TEST 9

<p>101. Every batch of sauce at Generita's Bistro is processed meticulously by ----- expert chefs.</p> <p>(A) they (B) their (C) them (D) themselves</p>	<p>→chọn B do phía sau khoảng trống là danh từ expert chefs cần điền tính từ sở hữu.</p> <p>Loại trừ: (A) chủ ngữ (chỉ đứng đầu câu/mệnh đề) (C) tân ngữ (đứng sau động từ) (D) đại từ phản thân</p> <p>Dịch: Mỗi mẻ nước sốt tại Generita's Bistro được chế biến tỉ mỉ bởi các đầu bếp chuyên nghiệp của họ.</p>
<p>102. Computerization of medical records - ----- increases a physician's ability to diagnose and treat patients.</p> <p>(A) great (B) greatly (C) greatness (D) greatest</p>	<p>→chọn B do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho động từ increases.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ (C) danh từ (D) tính từ ở dạng so sánh nhất</p> <p>Dịch: Tin học hóa hồ sơ bệnh án làm tăng đáng kể khả năng chẩn đoán và điều trị bệnh nhân của bác sĩ.</p>
<p>103. At Rojelle's Fine Dining, we use the freshest ----- available to make our salads.</p> <p>(A) applications (B) subjects (C) ingredients (D) factors</p>	<p>→chọn C nghĩa là nguyên liệu, thành phần.</p> <p>Loại trừ: (A) (sự) ứng dụng, đơn xin (việc) (B) môn học, chủ đề (D) nhân tố</p> <p>Dịch: Tại Rojelle's Fine Ăn, chúng tôi sử dụng các nguyên liệu tươi nhất có sẵn để làm món salad của chúng tôi.</p>

<p>104. Professor Benguigui will present his paper ----- the natural history conference tomorrow.</p> <p>(A) by (B) at (C) of (D) on</p>	<p>→ chọn B do phía sau là một địa điểm cụ thể (the natural history conference).</p> <p>Loại trừ: (A) bởi, bằng cách (C) của (D) trên</p> <p>Dịch: Giáo sư Benguigui sẽ trình bày bài viết của mình tại hội nghị lịch sử tự nhiên vào ngày mai.</p>
<p>105. The chefs are still waiting for a ----- date for the new convection oven that was ordered two weeks ago.</p> <p>(A) shipper (B) ships (C) shipments (D) shipping</p>	<p>→ chọn D theo cụm shipping date nghĩa là ngày giao hàng.</p> <p>Loại trừ: (A) người giao hàng (B) tàu thủy (D) hàng gửi</p> <p>Dịch: Các đầu bếp vẫn đang chờ ngày vận chuyển lò nướng đối lưu mới được đặt hàng hai tuần trước.</p>
<p>106. Mr. Kang works ----- with our internal team members as well as various regional sales representatives.</p> <p>(A) mildly (B) nearly (C) closely (D) narrowly</p>	<p>→ chọn C nghĩa là gần gũi, chặt chẽ.</p> <p>Loại trừ: (A) nhẹ nhàng, êm dịu (B) gần, hầu như (D) kỹ lưỡng, suýt soát</p> <p>Dịch: Ông Kang làm việc chặt chẽ với các thành viên trong nhóm nội bộ của chúng tôi cũng như các đại diện bán hàng khác nhau trong khu vực.</p>

<p>107. Fashion designer Hye-Ja-Pak knows - ---- to update her line in response to changing tastes.</p> <p>(A) and (B) when (C) need (D) for</p>	<p>→chọn B do phía sau có to-V (to update) chỉ có thể điền đại từ nghi vấn (what, how, when, where, v.v.).</p> <p>Loại trừ: (A) và (C) cần (D) dành cho</p> <p>Dịch: Nhà thiết kế thời trang Hye-Ja-Pak biết khi nào nên cập nhật dòng sản phẩm của mình để đáp ứng thị hiếu thay đổi.</p>
<p>108. The samba class was so well ----- that the Yulara Dance School decided to make the course a permanent offering.</p> <p>(A) attended (B) educated (C) gathered (D) protected</p>	<p>→chọn A nghĩa là tham dự, có mặt</p> <p>Loại trừ: (B) giáo dục (C) tập hợp, thu thập (D) bảo vệ</p> <p>Dịch: Lớp học samba được tham dự tốt đến nỗi Trường múa Yulara quyết định biến khóa học thành một đề nghị vĩnh viễn.</p>
<p>109. The factory will be situated away ---- -- the city's residential area to reduce complaints about noise and emissions.</p> <p>(A) from (B) about (C) with (D) out</p>	<p>→chọn A theo cụm away from nghĩa là cách xa khỏi ai/cái gì.</p> <p>Loại trừ: (B) về, khoảng (C) với (D) ra ngoài</p> <p>Dịch: Nhà máy sẽ được đặt cách xa khỏi khu dân cư của thành phố để giảm khiếu nại về tiếng ồn và khí thải.</p>

<p>110. Ms. Kuramoto selected the most ---- -- mailing option available.</p> <p>(A) economical (B) economy (C) economize (D) economized</p>	<p>→ chọn A theo cấu trúc the most + tính từ + (cụm) danh từ (mailing option).</p> <p>Loại trừ: (B) danh từ (C) động từ nguyên mẫu (D) Ved</p> <p>Dịch: Bà Kuramoto đã chọn loại hình gửi thư tiết kiệm nhất hiện có.</p>
<p>111. Companies without information technology specialists can ----- on Vyber Software Advisers for assistance with online services.</p> <p>(A) reliable (B) reliably (C) rely (D) relying</p>	<p>→ chọn C do sau động từ thiếu khuyết cần cần điền động từ nguyên mẫu.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ (B) trạng từ (D) V-ing</p> <p>Dịch: Các công ty không có chuyên gia công nghệ thông tin có thể tin cậy vào Cố vấn phần mềm Vyber để được hỗ trợ với các dịch vụ trực tuyến.</p>
<p>112. Next year, our team will have a new task, ----- is to review design portfolios.</p> <p>(A) although (B) which (C) after (D) because</p>	<p>→ chọn B do khoảng trống cần điền đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ sự vật a new task.</p> <p>Loại trừ: (A) mặc dù (phía sau phải có mệnh đề chỉ sự tương phản) (C) sau đó (phía sau phải có thời gian hoặc mệnh đề) (D) bởi vì (phía sau phải có mệnh đề chỉ nguyên nhân)</p> <p>Dịch: Năm tới, nhóm của chúng tôi sẽ có một nhiệm vụ mới, đó là xem xét các danh mục thiết kế.</p>

<p>113. Cook the meat for 30 minutes to ensure ----- readiness to be eaten.</p> <p>(A) both (B) this (C) its (D) that</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống cần điền tính từ sở hữu bổ nghĩa cho danh từ readiness phía sau (sự sẵn sàng của miếng thịt để ăn.)</p> <p>Loại trừ: (A) cả hai (thường theo cấu trúc both ... and ...) (B) cái này (phía sau phải là danh từ số ít) (D) cái kia (phía sau phải là danh từ số ít)</p> <p>Dịch: Nấu thịt trong 30 phút để đảm bảo thịt sẵn sàng để ăn.</p>
<p>114. Amoxitron's research team will hire - ----- interns to assist with laboratory duties.</p> <p>(A) given (B) several (C) whole (D) natural</p>	<p>→ chọn B nghĩa là vài, một số.</p> <p>Loại trừ: (A) cụ thể, đã định sẵn (C) đầy đủ, toàn bộ (D) tự nhiên</p> <p>Dịch: Nhóm nghiên cứu của Amoxitron sẽ thuê một số thực tập viên để hỗ trợ các nhiệm vụ trong phòng thí nghiệm.</p>
<p>115. ----- the new acai juice blend has proved so popular, we should move quickly to increase our production volume.</p> <p>(A) If (B) Whether (C) Since (D) Unless</p>	<p>→ chọn C do mệnh đề trước và sau dấu phẩy là nguyên nhân – kết quả của nhau cần điền một liên từ phù hợp.</p> <p>Loại trừ: (A) nếu (diễn tả giả thuyết) (B) liệu (thường theo cấu trúc whether ... or ...) (D) trừ khi</p> <p>Dịch: Vì hỗn hợp nước ép acai mới đã được chứng minh rất phổ biến, chúng ta nên hành động nhanh chóng để tăng khối lượng sản xuất.</p>

<p>116. New emissions standards have forced Rider Auto to modify the process of engine -----.</p> <p>(A) construction (B) constructed (C) constructive (D) construct</p>	<p>→chọn A do phía trước có danh từ engine cần điền thêm một danh từ nữa thành cụm danh từ.</p> <p>Loại trừ: (B) Ved (C) tính từ (D) động từ nguyên mẫu</p> <p>Dịch: Các tiêu chuẩn khí thải mới đã buộc Rider Auto phải sửa đổi quy trình chế tạo động cơ.</p>
<p>117. Maki Kayano's book offers techniques for ----- business tasks with speed and precision.</p> <p>(A) executing (B) equipping (C) returning (D) involving</p>	<p>→chọn A nghĩa là thi hành, thực hiện.</p> <p>Loại trừ: (B) trang bị (C) trở lại (D) gồm, bao hàm</p> <p>Dịch: Cuốn sách của Maki Kayano cung cấp các kỹ thuật để thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh với tốc độ và độ chính xác.</p>
<p>118. To control costs, updated credit card readers will be installed in branch stores - -----.</p> <p>(A) gradual (B) gradually (C) more gradual (D) most gradual</p>	<p>→chọn B do khoảng trống cần điền trạng từ bổ nghĩa cho động từ installed.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ gốc (C) tính từ ở dạng so sánh hơn (D) tính từ ở dạng so sánh nhất</p> <p>Dịch: Để kiểm soát chi phí, đầu đọc thẻ tín dụng cập nhật sẽ được cài đặt dần trong các cửa hàng chi nhánh.</p>

<p>119. In this quarter, the Montel Beverage Company is expecting sales ----- £160,000 and £180,000.</p> <p>(A) without (B) among (C) throughout (D) between</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc between ... and ... nghĩa là giữa/từ ... và/đến ...</p> <p>Loại trừ: (A) mà không có (B) nằm trong số (từ 3 người/vật trở lên) (C) khắp nơi, trong suốt (khoảng thời gian)</p> <p>Dịch: Trong quý này, Công ty Nước giải khát Montel dự kiến doanh số từ 160.000 đến 180.000 bảng.</p>
<p>120. Because Mount Akoyola is so challenging for climbers, ----- have reached its peak.</p> <p>(A) any (B) either (C) other (D) few</p>	<p>→ chọn D nghĩa là rất ít (người/vật).</p> <p>Loại trừ: (A) bất kỳ (phía sau phải có danh từ) (B) hoặc (thường theo cấu trúc either ... or ...) (C) (những) cái khác (phía sau phải có danh từ số nhiều/không đếm được)</p> <p>Dịch: Bởi vì Núi Akoyola rất khó khăn đối với những người leo núi, rất ít người đạt đến đỉnh cao.</p>
<p>121. King Street Bridge will be closed in the month of September ----- repair work.</p> <p>(A) because of (B) so that (C) as if (D) rather than</p>	<p>→ chọn A do phía sau có cụm danh từ repair work cần điền (cụm) giới từ phù hợp để chỉ ra nguyên nhân.</p> <p>Loại trừ: (B) để mà (phía sau phải có mệnh đề chỉ kết quả của sự việc) (C) cứ như là (phía sau phải có mệnh đề) (D) thay vì</p> <p>Dịch: Cầu King Street sẽ đóng cửa vào tháng 9 vì công việc sửa chữa.</p>

<p>122. Ms. Taniguchi's supervisor commended her for negotiating ----- with Furuyama Corporation.</p> <p>(A) effective (B) effecting (C) effected (D) effectively</p>	<p>→ chọn D do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho động từ negotiating.</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ (B) V-ing (C) Ved</p> <p>Dịch: Người giám sát của cô Taniguchi khen ngợi cô đã đàm phán hiệu quả với Tập đoàn Furuyama.</p>
<p>123. Staff members may reserve the conference room ----- they need it.</p> <p>(A) somewhere (B) whatever (C) everything (D) anytime</p>	<p>→ chọn D nghĩa là bất kỳ lúc nào.</p> <p>Loại trừ: (A) nơi nào đó (B) bất cứ cái gì (C) tất cả mọi thứ</p> <p>Dịch: Nhân viên có thể đặt phòng hội nghị bất kỳ lúc nào họ cần.</p>
<p>124. The public relations director must have a high level of ----- in English and Spanish.</p> <p>(A) proficiency (B) advancement (C) routine (D) strength</p>	<p>→ chọn A nghĩa là sự tài giỏi, thành thạo.</p> <p>Loại trừ: (B) sự tiến bộ, thăng tiến (C) công việc thường làm hàng ngày (D) sức mạnh</p> <p>Dịch: Giám đốc quan hệ công chúng phải có trình độ thông thạo tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha cao.</p>

<p>125. Patterson Products ----- seeks innovative ways of meeting changing consumer demand.</p> <p>(A) dually (B) favorably (C) continually (D) generically</p>	<p>→ chọn C nghĩa là liên tục, không ngừng.</p> <p>Loại trừ: (A) hai, kép (B) thuận lợi (D) khái quát, tổng quát</p> <p>Dịch: Sản phẩm Patterson liên tục tìm kiếm những cách sáng tạo để đáp ứng nhu cầu thay đổi của người tiêu dùng.</p>
<p>126. Mr. Volante is working at home tomorrow so he ----- the technical report without any distractions.</p> <p>(A) can finish (B) would finish (C) finished (D) has been finishing</p>	<p>→ chọn A do về trước động từ chính đang chia thì hiện tại tiếp diễn (is working) để diễn tả kế hoạch nên khoảng trống cần động từ chính tương ứng (will, can + động từ nguyên mẫu).</p> <p>Loại trừ: (B) hình thức quá khứ của thì tương lai đơn (C) thì quá khứ đơn (D) thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (động từ finish không chia tiếp diễn)</p> <p>Dịch: Ông Volante sẽ làm việc tại nhà vào ngày mai để ông có thể hoàn thành báo cáo kỹ thuật mà không có bất kỳ phiền nhiễu nào.</p>
<p>127. All of the billing procedures remain the same, ----- new payment codes need to be inserted into the invoice documents.</p> <p>(A) in order that (B) during (C) across from (D) except that</p>	<p>→ chọn D nghĩa là ngoại trừ do phía sau là mệnh đề cần điền (cụm) liên từ phù hợp.</p> <p>Loại trừ: (A) cụm liên từ (để mà, = so that) (B) giới từ (trong suốt khoảng thời gian) (C) cụm giới từ (đối diện, = opposite)</p> <p>Dịch: Tất cả các thủ tục thanh toán vẫn giữ nguyên, ngoại trừ mã thanh toán mới cần được chèn vào các tài liệu hóa đơn.</p>

<p>128. The lightweight design of the new sedan is ----- because it can cause the vehicle to slide on icy roads.</p> <p>(A) possible (B) mechanical (C) questionable (D) multiple</p>	<p>→chọn C nghĩa là đáng ngờ, có nghi vấn</p> <p>Loại trừ: (A) có thể thực hiện, xảy ra (B) (thuộc) máy móc, cơ khí (D) nhiều</p> <p>Dịch: Thiết kế gọn nhẹ của chiếc sedan mới là đáng ngờ bởi vì nó có thể khiến chiếc xe trượt trên đường băng giá.</p>
<p>129. When the bank president retired, the common ----- was that the vice president would take over.</p> <p>(A) assume (B) assumption (C) assuming (D) assumable</p>	<p>→chọn B theo cấu trúc mạo từ (the) + tính từ (common) + danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ (C) liên từ (D) tính từ</p> <p>Dịch: Khi chủ tịch ngân hàng nghỉ hưu, giả định chung là phó chủ tịch sẽ tiếp quản.</p>
<p>130. West Bengali Airlines ----- fees for oversized items that are still within weight limitations.</p> <p>(A) invites (B) cooperates (C) transport (D) waives</p>	<p>→chọn D nghĩa là miễn, từ bỏ.</p> <p>Loại trừ: (A) mời (B) hợp tác (C) vận chuyển</p> <p>Dịch: Hãng hàng không West Bengal miễn phí cho các mặt hàng quá khổ vẫn còn trong giới hạn trọng lượng.</p>

TEST 10

<p>101. Please contact the product distributor, not the retail store, if ----- need replacement parts.</p> <p>(A) your (B) you (C) yourself (D) yours</p>	<p>→ chọn B do khoảng trống đứng đầu mệnh đề if cần điền chủ ngữ.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ)</p> <p>(C) đại từ phản thân</p> <p>(D) đại từ sở hữu (phía trước phải có hình thức sở hữu)</p> <p>Dịch: Vui lòng liên hệ với nhà phân phối sản phẩm, không phải cửa hàng bán lẻ, nếu bạn cần linh kiện thay thế.</p>
<p>102. AGU Group's insurance rates have remained steady ----- the last three years.</p> <p>(A) at (B) by (C) to (D) for</p>	<p>→ chọn D do động từ chính chia thì hiện tại hoàn thành và theo cấu trúc for the last + khoảng thời gian nghĩa là trong vòng bao lâu.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) tại (phía sau thường là giờ giấc trong ngày)</p> <p>(B) trước (mốc thời gian)</p> <p>(C) đến, hướng tới</p> <p>Dịch: Tỷ lệ bảo hiểm của Tập đoàn AGU vẫn ổn định trong ba năm qua.</p>
<p>103. Sage Bistro's menu features a ----- variety of seafood items than Almaner Pavilion's.</p> <p>(A) wide (B) widest (C) wider (D) widely</p>	<p>→ chọn C do phía sau có trạng từ than là dấu hiệu của so sánh hơn.</p> <p>Loại trừ:</p> <p>(A) tính từ gốc</p> <p>(B) tính từ ở dạng so sánh nhất</p> <p>(D) trạng từ</p> <p>Dịch: Thực đơn của Sage Bistro có nhiều loại hải sản đa dạng hơn so với Almaner Pavilion.</p>

<p>104. Frequent training enables our technicians to resolve most computer problems -----.</p> <p>(A) swiftly (B) avoidably (C) doubtfully (D) rigidly</p>	<p>→ chọn A nghĩa là nhanh chóng, ngay lập tức.</p> <p>Loại trừ: (B) có thể né tránh (C) đáng ngờ, hoài nghi (D) cứng nhắc, khắt khe</p> <p>Dịch: Đào tạo thường xuyên cho phép các kỹ thuật viên của chúng tôi giải quyết hầu hết các vấn đề máy tính nhanh chóng.</p>
<p>105. Most of the manufacturing sector has reported higher profits as a result of the trade -----.</p> <p>(A) agreement (B) agreeing (C) agreeably (D) agrees</p>	<p>→ chọn A theo cụm trade agreement nghĩa là hiệp định thương mại.</p> <p>Loại trừ: (B) V-ing (C) trạng từ (D) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít</p> <p>Dịch: Hầu hết các lĩnh vực sản xuất đã báo cáo lợi nhuận cao hơn do kết quả của hiệp định thương mại.</p>
<p>106. The cooking instructions call for reducing the heat and letting the sauce simmer ----- it thickens.</p> <p>(A) whereas (B) likewise (C) instead (D) until</p>	<p>→ chọn D nghĩa là cho đến khi do phía sau là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp.</p> <p>Loại trừ: (A) liên từ (trong khi, diễn tả 2 sự việc khác nhau xảy ra cùng lúc) (B) trạng từ (cũng vậy) (C) giới từ (thay vì, thường đi với giới từ of)</p> <p>Dịch: Các hướng dẫn nấu ăn yêu cầu giảm nhiệt và để nước sốt sôi cho đến khi nó đặc lại.</p>

<p>107. The Cullingford Bridge took a ----- short amount of time to be repaired.</p> <p>(A) surprise (B) surprisingly (C) surprising (D) surprised</p>	<p>→ chọn B theo cấu trúc mạo từ (a/an) + trạng từ + tính từ (short).</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ (C) tính từ (đáng ngạc nhiên – bổ nghĩa cho sự vật) (D) tính từ (ngạc nhiên – phía sau thường có giới từ at và bổ nghĩa cho người)</p> <p>Dịch: Cầu Cullingford mất một khoảng thời gian ngắn đáng ngạc nhiên để được sửa chữa</p>
<p>108. The company's summer picnic is ---- -- held outside town, in Warren County Lakeside Park.</p> <p>(A) apart (B) always (C) much (D) far</p>	<p>→ chọn B do khoảng trống cần một trạng từ có thể đứng giữa [be] (is) và V3/ed (held).</p> <p>Loại trừ: (A) xa cách (thường đứng cuối câu hoặc sau động từ) (C) và (D) rất nhiều (dùng để nhấn mạnh so sánh hơn)</p> <p>Dịch: Buổi dã ngoại mùa hè của công ty luôn được tổ chức bên ngoài thị trấn, trong Công viên Warren County Lakeside.</p>
<p>109. Ms. Navarro wants to fill the administrative assistant ----- as soon as possible.</p> <p>(A) worker (B) employment (C) position (D) experience</p>	<p>→ chọn C nghĩa là vị trí tuyển dụng.</p> <p>Loại trừ: (A) công nhân (B) việc làm (D) kinh nghiệm</p> <p>Dịch: Cô Navarro muốn tuyển được vị trí trợ lý hành chính càng sớm càng tốt.</p>

<p>110. The item that Ms. Bak ordered from our catalog is ----- until 16 October.</p> <p>(A) unavailable (B) occupied (C) uneventful (D) delivered</p>	<p>→ chọn A nghĩa là không có sẵn.</p> <p>Loại trừ: (B) có người, bận rộn (C) yên ổn, không có nhiều sự kiện (D) được phân phát, chuyển giao</p> <p>Dịch: Các mặt hàng mà bà Bak đặt hàng từ danh mục của chúng tôi không có sẵn cho đến ngày 16/10.</p>
<p>111. Kespi Brand cookies, delicious by ----, are even better when paired with a glass of milk.</p> <p>(A) they (B) theirs (C) them (D) themselves</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc by + đại từ phản thân nghĩa là bởi, bản thân ai/cái gì.</p> <p>Loại trừ: (A) chủ ngữ (chỉ đứng đầu câu hoặc mệnh đề) (B) đại từ sở hữu (phía trước phải có hình thức sở hữu) (C) tân ngữ (đứng sau động từ)</p> <p>Dịch: Bánh quy Kespi Brand, bản thân chúng ngon tuyệt, thậm chí còn ngon hơn khi được kết hợp với một ly sữa.</p>
<p>112. The North India Electricians Association ----- various online courses covering licensure, safety, and technology.</p> <p>(A) offers (B) takes (C) pays (D) allows</p>	<p>→ chọn A nghĩa là cung cấp, đề nghị.</p> <p>Loại trừ: (B) lấy, tham gia (khóa học) (C) trả tiền, thanh toán (D) cho phép</p> <p>Dịch: Hiệp hội thợ điện Bắc Ấn cung cấp các khóa học trực tuyến khác nhau bao gồm giấy phép, an toàn và công nghệ.</p>

<p>113. The latest survey shows that our downtown store is more ----- for local shoppers than our suburban location.</p> <p>(A) conveniences (B) conveniently (C) convenience (D) convenient</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc [be] (is) + more + tính từ + ... + than ...</p> <p>Loại trừ: (A) danh từ số nhiều (tiện nghi) (B) trạng từ (C) danh từ (sự tiện lợi)</p> <p>Dịch: Khảo sát mới nhất cho thấy cửa hàng ở trung tâm thành phố thuận tiện hơn cho người mua hàng địa phương so với địa điểm ngoại ô của chúng tôi.</p>
<p>114. Weaving Fire is the most popular television show ----- women ages 18-34.</p> <p>(A) among (B) toward (C) within (D) along</p>	<p>→ chọn A nghĩa là cho, nằm trong số (từ 3 người/vật trở lên).</p> <p>Loại trừ: (B) đến, hướng tới (= to) (C) trong vòng (khoảng thời gian) (D) cùng với (thường đi với giới từ with)</p> <p>Dịch: Weaving Fire là chương trình truyền hình phổ biến nhất cho phụ nữ trong độ tuổi 18-34.</p>
<p>115. ----- a designer has completed a prototype product, the rest of the team will be invited to critique it.</p> <p>(A) So that (B) Whether (C) From (D) After</p>	<p>→ chọn D nghĩa là sau khi do phía sau là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp.</p> <p>Loại trừ: (A) cụm liên từ (để mà – không thể đứng đầu câu) (B) liên từ (liệu – thường theo cấu trúc whether ... or ...) (C) giới từ (từ)</p> <p>Dịch: Sau khi một nhà thiết kế đã hoàn thành một sản phẩm nguyên mẫu, những người còn lại trong nhóm sẽ được mời để phê bình nó.</p>

<p>116. Rather than archiving routine e-mails, please delete them -----.</p> <p>(A) especially (B) likewise (C) quite (D) instead</p>	<p>→ chọn D nghĩa là thay vào đó.</p> <p>Loại trừ: (A) đặc biệt, cụ thể là (chỉ đứng giữa câu, sau dấu phẩy) (B) cũng vậy (C) tương đối, khá là (phía sau phải có tính từ/trạng từ)</p> <p>Dịch: Thay vì lưu trữ các email thông thường, thay vào đó hãy xóa chúng.</p>
<p>117. Mr. Khana made a phone call yesterday during which he ----- for the delay in the shipment of the clothing order.</p> <p>(A) to apologize (B) apologized (C) apologize (D) will be apologizing</p>	<p>→ chọn B do khoảng trống đứng sau chủ ngữ he cần điền động từ chính (chia thì) và phía trước động từ chính made đang chia thì quá khứ đơn nên động từ chính cũng chia tương ứng.</p> <p>Loại trừ: (A) to-V (C) động từ nguyên mẫu (D) thì tương lai tiếp diễn</p> <p>Dịch: Ông Khana đã gọi điện vào ngày hôm qua, trong đó ông xin lỗi vì sự chậm trễ trong việc vận chuyển đơn đặt hàng quần áo.</p>
<p>118. Following many months of research, the marketing team finally decided on a ----- for the new perfume bottle.</p> <p>(A) force (B) style (C) belief (D) request</p>	<p>→ chọn B nghĩa là phong cách, kiểu dáng.</p> <p>Loại trừ: (A) sức mạnh, lực lượng (C) niềm tin (D) yêu cầu, đề nghị</p> <p>Dịch: Sau nhiều tháng nghiên cứu, nhóm tiếp thị cuối cùng đã quyết định một kiểu dáng cho chai nước hoa mới.</p>

<p>119. For more information about product warranties or ----- your new appliance, please contact customer service.</p> <p>(A) to register (B) registered (C) registers (D) registration</p>	<p>→ chọn A do to-V trong câu này chỉ mục đích (để đăng ký thiết bị mới).</p> <p>Loại trừ: (B) Ved (C) thì hiện tại đơn chia ở ngôi thứ 3 số ít (phía trước phải có chủ ngữ) (D) danh từ (phía sau thường có giới từ of)</p> <p>Dịch: Để biết thêm thông tin về bảo hành sản phẩm hoặc đăng ký thiết bị mới của bạn, vui lòng liên hệ với dịch vụ khách hàng.</p>
<p>120. There will be a software upgrade tomorrow, ----- please back up any important files you have stored on the server.</p> <p>(A) rather (B) while (C) so (D) because</p>	<p>→ chọn C do khoảng trống cần điền một liên từ phù hợp để chỉ kết quả của sự việc phía trước.</p> <p>Loại trừ: (A) trạng từ (hơn là – thường gặp trong cụm rather than) (B) liên từ (trong khi đó – chỉ 2 sự việc khác nhau diễn ra đồng thời) (D) liên từ (bởi vì – chỉ nguyên nhân)</p> <p>Dịch: Sẽ có một bản nâng cấp phần mềm vào ngày mai, vì vậy vui lòng sao lưu mọi tệp quan trọng bạn đã lưu trữ trên máy chủ.</p>
<p>121. Ambassador Chaturvedi wrote in his memoir that his parents taught him to do each job well, ----- it was.</p> <p>(A) whoever (B) anyone (C) everything (D) whatever</p>	<p>→ chọn D nghĩa là bất kể cái gì và do phía trước có danh từ job.</p> <p>Loại trừ: (A) bất kỳ ai (phía sau phải có động từ chính được chia thì) (B) bất cứ ai, ai đó (C) tất cả mọi thứ</p> <p>Dịch: Đại sứ Chaturvedi đã viết trong hồi ký của mình rằng cha mẹ ông đã dạy ông làm tốt từng công việc, bất kể đó là gì.</p>

<p>122. Yields from your garden will ----- rise as you add Natrium Compost to the soil.</p> <p>(A) steady (B) steadying (C) steadily (D) steadier</p>	<p>→ chọn C theo cấu trúc động từ khiếm khuyết (will) + trạng từ + động từ chính (rise)</p> <p>Loại trừ: (A) tính từ (B) V-ing (D) tính từ ở dạng so sánh hơn</p> <p>Dịch: Sản lượng từ khu vườn của bạn sẽ tăng đều đặn khi bạn thêm Natri Compost vào đất.</p>
<p>123. The Tokyo division handles product - ----- and customer service for the company.</p> <p>(A) distribute (B) distributor (C) distribution (D) distributed</p>	<p>→ chọn C theo cụm product distribution nghĩa là sự phân phối sản phẩm.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu (B) danh từ (nhà phân phối) (D) Ved</p> <p>Dịch: Bộ phận Tokyo xử lý việc phân phối sản phẩm và dịch vụ khách hàng cho công ty.</p>
<p>124. Our newest executive assistant will be responsible for ----- between the marketing and accounting departments.</p> <p>(A) coordination (B) attention (C) appreciation (D) consideration</p>	<p>→ chọn A nghĩa là sự phối hợp, hợp tác.</p> <p>Loại trừ: (B) sự chú ý, tập trung (C) sự đánh giá cao (D) sự cân nhắc, xem xét</p> <p>Dịch: Trợ lý điều hành mới nhất của chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm phối hợp giữa các bộ phận tiếp thị và kế toán.</p>

<p>125. Hemlin Corporation is looking for a sales representative ----- primary role will be expanding business in the northwest region.</p> <p>(A) that (B) whose (C) who (D) which</p>	<p>→ chọn B do phía sau là cụm danh từ primary role đi liền.</p> <p>Loại trừ: (A) ai/cái mà (có thể thay thế cho who(m) hoặc which trong mệnh đề quan hệ) (C) người mà (phía trước phải có danh từ chỉ người) (D) cái mà (phía trước phải có danh từ chỉ sự vật)</p> <p>Dịch: Hemlin Corporation đang tìm kiếm một đại diện bán hàng với vai trò chính của mình sẽ là mở rộng kinh doanh ở khu vực tây bắc.</p>
<p>126. To eliminate ----- inventory of winter outerwear, Ashley Fashions has cut prices on all coats, hats, and scarves.</p> <p>(A) chilly (B) adequate (C) excess (D) revised</p>	<p>→ chọn C nghĩa là dư thừa, quá mức.</p> <p>Loại trừ: (A) lạnh lẽo, lạnh nhạt (B) đầy đủ, thích đáng (D) được chỉnh sửa</p> <p>Dịch: Để loại bỏ hàng tồn kho dư thừa của áo khoác mùa đông, Ashley Fashions đã giảm giá cho tất cả áo khoác, mũ và khăn quàng cổ.</p>
<p>127. Search the Labesse Financial Web site for the most current and detailed ---- -- of investment options.</p> <p>(A) explain (B) explanation (C) to explain (D) explainable</p>	<p>→ chọn B do phía trước có tính từ detailed cần điền danh từ.</p> <p>Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu (C) to-V (D) tính từ</p> <p>Dịch: Tìm kiếm trang web tài chính Lablie để được giải thích chi tiết và mới nhất về các lựa chọn đầu tư.</p>

<p>128. The last paragraph ----- to have been added to the contract as an afterthought.</p> <p>(A) arranged (B) permitted (C) transferred (D) appeared</p>	<p>→ chọn D theo cấu trúc appear to-V/to have V3-ed nghĩa là dường như (đã) làm gì.</p> <p>Loại trừ: (A) sắp đặt, thu xếp (B) cho phép (C) dời, chuyển</p> <p>Dịch: Đoạn cuối dường như đã được thêm vào hợp đồng như một suy nghĩ lại.</p>
<p>129. Unless the shipment of tiles arrives early, work on the lobby floor ----- after the holiday.</p> <p>(A) has commenced (B) commencing (C) will commence (D) commenced</p>	<p>→ chọn C do unless = if not và xét công thức câu điều kiện loại 1 (do mệnh đề if có động từ chính arrives đang chia hiện tại đơn) cần phải điền thì tương lai đơn ở mệnh đề chính.</p> <p>Loại trừ: (A) thì hiện tại hoàn thành (B) V-ing (D) thì quá khứ đơn</p> <p>Dịch: Trừ khi lô hàng gạch đến sớm, công việc trên sàn sảnh sẽ bắt đầu sau kỳ nghỉ.</p>
<p>130. Neeson Pro garments are made of a synthetic blend that is ----- to staining.</p> <p>(A) exposed (B) automatic (C) limited (D) vulnerable</p>	<p>→ chọn D theo cụm [be] (is) vulnerable to nghĩa là dễ bị (tổn thương, làm hại, v.v.)</p> <p>Loại trừ: (A) bị phơi bày, tiếp xúc (cũng đi với giới từ to nhưng không hợp nghĩa) (B) tự động (C) bị giới hạn (cũng đi với giới từ to nhưng không hợp nghĩa)</p> <p>Dịch: Quần áo Neeson Pro được làm từ hỗn hợp tổng hợp dễ bị nhuộm màu.</p>

CHÚC MỪNG CÁC EM ĐÃ HOÀN THÀNH XONG 300 CÂU PART 5 ĐIỀU KỲ NÀY!

HÃY BẮT ĐẦU LÀM NHỮNG ĐỀ HOÀN CHỈNH VÀ SẴN SÀNG ĐI THI NHA!

Zenlish vẫn còn rất nhiều tài liệu khác như:

- 100 bức tranh Part 1
- 300 câu Part 2
- 130 đoạn Part 3
- ...

Tất cả đều kèm lời giải đáp. Cần thêm gì cứ liên hệ trực tiếp tới fanpage của Zenlish nha!

Thank you!

Fanpage chính thức của Zenlish: <https://www.facebook.com/zenlish.edu.vn/>